

## 식물보호 및 검역법

국 가	베트남
원 법 률 명	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật
제 정	2013.11.25 41/2013/QH13
수 록 자 료	베트남 식품안전관련 법령, pp.51-105
발 행 사 항	청주 : 식품의약품안전처, 2019

이 번역문은 외국 법률의 해석이나 이해를 돕기 위한 자료이며, 법적 효력이 없습니다.

구분	베트남 국회 법령		
법령	식물보호 및 검역법		
번호	41/2013/QH13	일자	2013년 11월 25일

**법****식물보호 및 검역법**

베트남 사회주의 공화국의 헌법에 근거하여:

국회는 식물보호 및 검역법을 발행한다.

**LUẬT****BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

Quốc hội ban hành Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

**제1장.****일반 규정****제1조. 조정 범위**

본 법은 식물에 유해한 생물 예방, 식물 검역 및 식물 보호 약물 관리의 활동을 규정한다.

**제2조. 적용 대상**

본 법은 베트남에서 식물 보호 및 검역 활동에 관련된 국내외 조직 및 개인에게 적용된다.

**제3조. 용어 정의**

본 법에는 아래 용어는 다음과 같이 이해된다:

1. 식물은 나무 및 그 구성 부분을 말한다.
2. 식물 보호는 식물에 유해한 생물의 예방 활동을 말한다.
3. 식물검역은 식물 검역 대상, 통제해야 한 대상 및 이상하고 유해한 생물의 예방, 발견 및 통제 활동을 말한다.
4. 식물 소유자는 식물을 소유하거나 사용하거나 직접 관리할 권한이 있는 조직 또는 개인을 말한다.
5. 유익한 생물은 유익한 미생물, 유익한 곤충, 유익한 동물 및 기타 유익한 생물을 포함하여 식물에 직접 또는 간접적으로 바람직한 생물을 말한다.

**Chương 1.****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; kiểm dịch thực vật; quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thực vật là cây và sản phẩm của cây.
2. Bảo vệ thực vật là hoạt động phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.
3. Kiểm dịch thực vật là hoạt động ngăn chặn, phát hiện, kiểm soát đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát và sinh vật gây hại lạ.
4. Chủ thực vật là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hoặc trực tiếp quản lý thực vật.
5. Sinh vật có ích là sinh vật có lợi trực tiếp hoặc gián tiếp đối với thực vật bao gồm vi sinh vật có ích, côn trùng có ích, động vật và các sinh vật có ích khác.

6. 유해한 생물은 유해한 미생물, 유해한 곤충, 잡초 및 기타 유해한 생물을 포함하여 식물에 직접 또는 간접적으로 피해를 일으킨 생물을 말한다.

7. 이상하고 유해한 생물은 학명이 확인되지 않았으며 베트남에서 발견된 적이 없는 유해한 생물을 말한다.

8. 식물 검역 대상은 베트남에서 아직 발견되지 않거나 발견되었지만 좁게 분포되어 있고 엄격히 통제되어야 하는 식물에 심각한 피해를 줄 위험이 있는 유해한 생물을 말한다.

9. 통제해야 한 대상은 식물 검역 대상이 아니지만 번식에 사용되는 재료에 존재하면 큰 경제적 피해를 유발할 수 있고 베트남에서 통제해야 하는 유해한 생물을 말한다.

10. 식물 검역 대상 물체는 식물 및 식물 검역 대상을 운반할 수 있는 생산, 보존, 운송 수단 또는 기타 물체를 말한다.

11. 식물 검역 대상 물체 소유자는 식물 검역 대상 물체를 소유하거나 사용하거나 직접 운송 및 관리할 권리가 있는 조직 및 개인을 말한다.

12. 유해한 전염병 위험분석은 유해한 생물에 대한 식물 검역 조치를 결정하기 위한 생물학적, 과학적 및 경제적 평가 과정을 말한다.

13. 유해한 생물이 없는 지역은 특정 유해한 생물이 없고 유해한 생물이 유지되지 않는 조건에 대한 과학적 증거가 있는 지역을 말한다.

14. 식물 검역 대상 물체 검사는 유해한 생물의 상태 또는 검역 규정의 준수를 확인하기 위한 식물 검역 대상 물체의 관찰, 시료채취 및 감정을 말한다.

15. 식물 검역 대상 물체 취급은 식물 검역 대상, 통제해야 한 대상 및 이상한 유해한 생물을 예방하거나 근절하기 위한 조치를 적용하는 것을 말한다.

6. Sinh vật gây hại là sinh vật gây ra thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp đối với thực vật bao gồm vi sinh vật gây bệnh, côn trùng gây hại, cỏ dại và các sinh vật có hại khác.

7. Sinh vật gây hại lạ là sinh vật gây hại chưa xác định được tên khoa học và chưa từng được phát hiện ở Việt Nam.

8. Đối tượng kiểm dịch thực vật là sinh vật gây hại có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật, chưa có hoặc có nhưng phân bố hẹp ở Việt Nam và phải được kiểm soát nghiêm ngặt.

9. Đối tượng phải kiểm soát là sinh vật gây hại không phải là đối tượng kiểm dịch thực vật nhưng sự có mặt của chúng trên vật liệu dùng để làm giống có nguy cơ gây thiệt hại lớn về kinh tế, phải được kiểm soát ở Việt Nam.

10. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là thực vật, phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển hoặc các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật.

11. Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hoặc trực tiếp vận chuyển, quản lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

12. Phân tích nguy cơ dịch hại là quá trình đánh giá về sinh học, cơ sở khoa học và kinh tế để quyết định biện pháp kiểm dịch thực vật đối với một loài sinh vật gây hại.

13. Vùng không nhiễm sinh vật gây hại là vùng ở đó có bằng chứng khoa học về việc không có mặt một loài sinh vật gây hại cụ thể và các điều kiện bảo đảm không có loài sinh vật gây hại đó được duy trì.

14. Kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là việc quan sát, lấy mẫu, giám định vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật để xác định tình trạng nhiễm sinh vật gây hại hoặc sự tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật.

15. Xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là việc áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn hoặc diệt trừ triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát và sinh vật gây

16. 농약은 식물에 유해한 생물의 예방, 방지, 퇴치, 유인, 근절 또는 통제; 식물 또는 곤충 성장 조절; 식물 보관; 농약 사용 시 안전성 및 효과성 향상의 효과가 있는 물질 또는 혼합물 또는 미생물 제품을 말한다.

17. 기술적 농약(이하 기술약이라고 함)은 활성 물질 함량이 높고 완성품 농약 제조에 사용된 규정에 따라 품질 표준에 도달하는 제품을 말한다.

18. 농약 활성 물질은 농약의 높은 활성이 있는 물질 또는 성분을 말한다.

19. 완성품 농약(이하 완성약이라고 함)은 국가 기술표준에 도달한 특정 기술 프로세스에 따라 용매 및 첨가제를 사용하여 기술약으로 제조되고 라벨이 있으며 유통 및 사용이 허용된 제품을 말한다.

20. 생물학적 농약은 살아있는 미생물인 효과적인 성분을 가진 제품 또는 미생물, 식물 또는 동물에서 유래한 물질을 말한다.

21. 농약 제조는 활성 물질, 기술약, 완성약 및 농약의 포장을 포함한다.

22. 격리 기간은 최종 농약 사용일부터 제품 수확일까지의 최소 기간 또는 보관 중 최종 농약 사용일부터 제품 사용일까지의 최소 기간을 말한다.

**제4조. 식물 보호 및 검역 활동의 원칙**

1. 식물 검역 대상, 통제해야 한 대상 및 이상한 유해한 생물의 침입 및 확산을 일찍 발견하며 빠르고 정확하게 파악하며 철저하게 처리하고 적절하게 방지해야 한다.

hại lạ.

16. Thuốc bảo vệ thực vật là chất hoặc hỗn hợp các chất hoặc chế phẩm vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản thực vật; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc.

17. Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật(sau đây gọi chung là thuốc kỹ thuật) là sản phẩm có hàm lượng hoạt chất cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định được dùng để sản xuất thuốc thành phẩm.

18. Hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật là chất hoặc thành phần hữu hiệu có hoạt tính sinh học của thuốc bảo vệ thực vật.

19. Thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm(sau đây gọi chung là thuốc thành phẩm) là sản phẩm được sản xuất từ thuốc kỹ thuật với dung môi, phụ gia theo quy trình công nghệ nhất định, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, có nhãn hàng hóa và được phép đưa vào lưu thông, sử dụng.

20. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học là sản phẩm có thành phần hữu hiệu là vi sinh vật sống hoặc chất có nguồn gốc từ vi sinh vật, thực vật, động vật.

21. Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bao gồm sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật, thuốc thành phẩm, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật.

22. Thời gian cách ly là khoảng thời gian tối thiểu kể từ ngày sử dụng thuốc bảo vệ thực vật lần cuối cùng đến ngày thu hoạch sản phẩm hoặc khoảng thời gian tối thiểu kể từ ngày sử dụng thuốc bảo vệ thực vật lần cuối cùng trong quá trình bảo quản đến khi sản phẩm được đưa vào sử dụng.

**Điều 4. Nguyên tắc hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Phát hiện sớm, kết luận nhanh chóng, chính xác; xử lý triệt để, ngăn chặn kịp thời sự xâm nhập, lan rộng của đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại

2. 유해한 생물의 예방은 예방이 핵심이라는 원칙을 준수하고 유해한 생물 통합 관리 방법을 지속 가능한 방식으로 적용해야 한다. 그중에 유해한 생물에 내성이 있는 식물 품종을 사용한 생물학적 방법 및 좋은 경작 기술적 방법을 우선한다.

3. 농약 사용은 올바른 농약, 올바른 시간, 올바른 분량과 농도 및 올바른 방법을 포함하여 네가지 올바른 원칙을 준수해야 한다. 격리 기간을 준수하며 사람과 식품에 대한 효과성 및 안전성을 보장하고 환경 오염을 최소화하며 생태계를 보호해야 한다.

4. 과학 기술 진보를 적용하고 현대 과학 기술과 사람들의 전통적인 경험을 결합해야 한다.

**제5조. 식물 보호 및 검역 활동에 대한 국가 정책**

1. 인적 자원 개발에 대한 투자; 식물 보호 및 검역 기관을 위한 시설 및 기술의 구축 및 업그레이드; 정보시스템 및 유해한 생물 예측·경고 시스템의 구축 및 개발; 생물학적 농약, 저독성 농약 및 유해한 생물에 내성이 있는 식물 품종을 제조하기 위한 과학 연구 및 현대 기술 적용; 지속 가능성의 방식에 따른 유해한 생물 관리 방법의 적용.

2. 유해한 생물이 없는 지역의 구축 지원; 대규모 농산물 생산을 위한 전문 농업 기술 서비스와 결합한 식물 보호 서비스의 구축 및 개발; 전염병 진압, 생활 안정 및 전염병 후의 생산 복원.

3. 농약 제조 산업 단지 및 농약과 농약 포장 수집 및 처리시스템의 건설 장려; 쉽게 재활용할 수 있는 재질로부터 농약 포장의 생산 및 사용 장려; 농약 사용자를 위한 안전하고 효과적인 농약 사용의 교육 및 보급.

lạ.

2. Phòng, chống sinh vật gây hại thực hiện theo phương châm phòng là chính; áp dụng biện pháp quản lý tổng hợp sinh vật gây hại theo hướng bền vững, trong đó ưu tiên biện pháp sinh học, sử dụng giống cây trồng chống chịu sinh vật gây hại, biện pháp kỹ thuật canh tác, thực hành nông nghiệp tốt.

3. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải thực hiện nguyên tắc bốn đúng bao gồm đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng cách; tuân thủ thời gian cách ly; bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người, an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái.

4. Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kết hợp khoa học và công nghệ hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân.

**Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực; xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật; xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, dự báo và cảnh báo sinh vật gây hại; nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại để tạo ra thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật ít độc hại, giống cây trồng chống chịu sinh vật gây hại và các biện pháp quản lý sinh vật gây hại theo hướng bền vững.

2. Hỗ trợ xây dựng các vùng không nhiễm sinh vật gây hại; xây dựng và phát triển các loại hình tổ chức dịch vụ bảo vệ thực vật gắn với dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp theo hướng chuyên nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn; chống dịch, ổn định đời sống và khôi phục sản xuất sau khi dịch hại xảy ra trên diện rộng, gây thiệt hại lớn.

3. Khuyến khích xây dựng khu công nghiệp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, hệ thống thu gom, xử lý thuốc bảo vệ thực vật và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; sản xuất, sử dụng bao gói thuốc bảo vệ thực vật từ vật liệu dễ tái

4. 식물 보호 및 검역 분야에서 국제 서약을 이행하기 위한 국제 협력 촉진 및 인적 자원 보장; 식물 보호 및 검역 활동에서 상호 인정 및 인정의 장려.

**제6조. 식물 보호 및 검역에 대한 통신 및 선전**

1. 식물 보호 및 검역에 대한 통신 및 선전은 식물에 유해한 생물, 유해한 생물 예방조치 및 식물 보호 및 검역에 관한 정책 및 법률에 대한 지식을 제공하는 것을 목표로 한다. 식물 보호 및 검역에 대한 통신 및 선전의 내용은 정확성, 적시성 및 이해성을 보장해야 한다.

2. 식물 보호 및 검역에 대한 통신 및 선전은 다음과 같은 방식으로 수행된다:

a) 각 부처, 부처와 동급의 기관, 정부 및 지방 직속의 기관의 전자 정보 포털 및 대중 매체를 통해;

b) 주제별 서류, 잡지 및 전단지 제작;

c) 전시회, 세미나 및 교육과정의 조직;

d) 식물 보호 및 검역에 대한 정책, 법률 및 정보와 경험 공유에 관해 협의하기 위한 포럼 조직;

đ) 기타 적절한 방식.

3. 식물 보호 및 검역에 대한 통신 및 선전에 관한 국가기관의 책임은 다음과 같이 규정된다:

a) 농업·농촌개발부는 식물 보호 및 검역에 대한 정확하고 적절한 정보를 지시 및 제공해야 한다;

b) 정보통신부는 식물 보호 및 검역에 대한 통신 및 선전을 지시 및 안내해야 한다;

c) 각 부처, 부처와 동급의 기관, 정부 직속의 기관과 각급 인민위원회는 업무 및 권한의 범

례; tập huấn, phổ biến sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả cho người sử dụng thuốc.

4. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, bảo đảm nguồn lực để thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật; khuyến khích công nhận và thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

**Điều 6. Thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Việc thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhằm cung cấp kiến thức về sinh vật gây hại thực vật, các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại và chính sách, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Nội dung thông tin, tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải bảo đảm tính chính xác, kịp thời, dễ hiểu.

2. Việc thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật được thực hiện bằng hình thức sau đây:

a) Thông qua cổng thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương và các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Xây dựng các tài liệu chuyên đề, tạp chí, tờ rơi;

c) Tổ chức triển lãm, hội thảo, tập huấn;

d) Tổ chức các diễn đàn để tham vấn rộng rãi về chính sách, pháp luật, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

đ) Các hình thức phù hợp khác.

3. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước về thông tin, tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn việc thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi

위 내에서 식물 보호와 검역에 대한 통신 및 선전을 조직해야 한다.

4. 식물 보호와 검역에 대한 통신 및 선전 활동을 수행하는 조직과 개인은 본 법의 규정 및 관련 법의 기타 규정을 준수해야 한다.

**제7조. 정부 및 각 부처의 국가관리 책임**

1. 정부는 전국에서 식물 보호 검역에 대한 국가관리를 수행해야 한다.

2. 식물 보호 및 검역에 대한 국가관리 수행에 대해 정부 앞에 책임을 지는 농업·농촌개발부는 다음과 같은 책임이 있다:

a) 권한에 따라 발행하거나 발행을 위해 관할 기관에 제출하고, 식물 보호 및 검역에 대한 정책, 법률 문서, 표준 및 기술표준의 시행해야 한다;

b) 식물 보호 및 검역에 대한 전략, 기획 및 계획의 수행을 구축 및 지시해야 한다;

c) 식물에 유해한 생물의 발견, 예측 및 경고 작업을 수행하며 식물 보호 및 검역에 대한 정보시스템 및 데이터베이스를 구축하고 전염병의 예방 및 방지를 지시해야 한다;

d) 유해한 전염병 위험분석, 수입 검역, 재수출을 위한 임시 수입, 재수입을 위한 임시 수출, 세관 전, 통관 절차가 완료된 상품 창고로의 운송(이하 수입이라고 함), 수출, 임시 수출, 재수출(이하 수출이라고 함), 국경 통과, 수입 후 검역, 국내 검역 및 식물 검역 대상 물체의 취급 작업 수행해야 한다;

đ) 농약의 등록, 시험, 제조, 거래, 수입, 수출, 운송, 보관, 광고, 포장, 라벨링과 사용 및 사용 후 농약 및 농약 포장의 회수, 폐기, 수집 및 처리를 포함하여 농약 관리 작업의 수

nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

4. Tổ chức, cá nhân có hoạt động thông tin và tuyên truyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

b) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

c) Tổ chức thực hiện công tác phát hiện, dự báo, cảnh báo sinh vật gây hại thực vật; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; chỉ đạo phòng, chống dịch;

d) Tổ chức thực hiện công tác kiểm dịch thực vật bao gồm phân tích nguy cơ dịch hại, kiểm dịch nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, chuyển vào kho ngoại quan(sau đây gọi chung là nhập khẩu), xuất khẩu, tạm xuất, tái xuất(sau đây gọi chung là xuất khẩu), quá cảnh, kiểm dịch sau nhập khẩu, kiểm dịch nội địa và xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

đ) Tổ chức thực hiện công tác quản lý thuốc bảo vệ thực vật bao gồm đăng ký thuốc, khảo nghiệm, sản xuất, buôn bán, nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển, bảo quản, quảng cáo, bao

행해야 한다;

e) 농약 사용에 관한 안내 및 훈련 내용을 규정하고 식물 검역 대상 물체의 취급 증명서를 발급해야 한다;

g) 식물 보호 및 검역 분야에서 허가서 및 증명서의 발급, 재발급, 연장 및 철회를 관리 및 안내해야 한다;

h) 식물 보호 및 검역에 대한 기본 조사, 과학 연구, 업무 교육 및 육성을 해야 한다;

i) 식물 보호 및 검역에 대한 법률 및 지식의 선전, 보급 및 교육을 조직해야 한다;

k) 식물 보호 및 검역에 대해 통계해야 한다;

l) 식물 보호 및 검역에 대한 국제 협력을 수행하고, 식물 보호 및 검역 분야에서 국제 조약의 체결 및 가입을 제안해야 한다;

m) 권한에 따라 식물 보호 및 검역에 대한 감사 및 검사를 수행하며 불만 및 고소를 해결하고 법률위반을 처리해야 한다.

3. 업무 및 권한의 범위 내에서 식물 보호 및 검역에 대한 국가관리를 수행하는 각 부처는 다음과 같은 책임이 있다:

a) 보건부는 농업·농촌개발부와 협조하여 농산물 식품의 생산에서 농약의 사용으로 인한 식품안전사고 예방 및 방지 조치를 규정해야 한다;

b) 산업무역부는 농약 및 식물 검역 대상 식물에 대한 밀수, 가품 및 무역 사기 방지를 지시하고, 농업·농촌개발부와 협조하여 농약 및 식물 검역 대상 식물의 생산, 사업, 수출 및 수입을 관리해야 한다;

c) 과학기술부는 농업·농촌개발부와 협조하여

gói, ghi nhãn, sử dụng, thu hồi, tiêu hủy, thu gom và xử lý thuốc, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

e) Quy định nội dung hướng dẫn, tập huấn về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

g) Quản lý và hướng dẫn việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

h) Tổ chức điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

i) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

k) Thống kê về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

l) Hợp tác quốc tế về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đề xuất việc ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

m) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo thẩm quyền.

3. Các bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, có trách nhiệm sau đây:

a) Bộ Y tế phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố mất an toàn thực phẩm do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông sản thực phẩm;

b) Bộ Công thương chủ trì phòng chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại đối với thuốc bảo vệ thực vật, thực vật thuộc diện kiểm dịch thực vật; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật, vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ



식물 보호와 검역 분야에서 과학 연구 및 기술 개발을 구축 및 결정해야 한다;

d) 자원환경부는 사용 후 농약의 폐기 및 농약 포장의 취급에 대해 안내하고, 농업·농촌개발부와 협조하여 식물 보호, 식물 검역 및 농약 관리 분야에서 생물 다양성 보존에 대한 규정을 발행하거나 관할기관에 제출하며 사용 후 농약 포장의 수집을 안내해야 한다.

đ) 재무부는 지시하며 농업·농촌개발부와 협조하여 통관 절차 완료 조건에 대한 규정 및 수출 또는 수입 시 통관 절차 수행과 식물 검역 대상 물체 및 농약의 검사 및 감시에서 식물 보호 및 검역을 담당하는 전문기관과 세관 사이의 협력에 대한 규정을 발행하고 출국 및 입국 시 승객의 신고 내용에 식물 검역 신고 내용을 규정해야 한다;

e) 국방부 및 공안부는 주재하고 개발부와 협조하여 국방 및 보안을 보장하는 경우 식물 보호 및 검역에 대한 규정을 발행해야 한다.

**제8조. 각급 인민위원회의 책임**

1. 중앙 직속의 지방 및 도시 인민위원회(이하 지방 인민위원회라고 함), 군, 현, 소도시 또는 지방 직속의 도시 인민위원회(이하 현급 인민위원회라고 한다)는 다음과 같은 책임이 있다:

a) 식물 보호 및 검역에 대한 법률 규범 문서를 발행하거나 관할기관에 제출하고 해당 지역에 유해한 생물이 없는 지역을 구축 및 계획해야 한다;

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, quyết định việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn tiêu hủy thuốc, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định về bảo tồn đa dạng sinh học liên quan đến lĩnh vực bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật; phối hợp hướng dẫn thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

đ) Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định điều kiện hoàn tất thủ tục hải quan, sự phối hợp của cơ quan hải quan với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, thuốc bảo vệ thực vật khi xuất khẩu, nhập khẩu; quy định nội dung khai báo kiểm dịch thực vật trong nội dung khai báo của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh;

e) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong trường hợp bảo đảm quốc phòng và an ninh.

**Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương(sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh(sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng không

b) 식물에 유해한 생물을 예방 및 방지하기 위해 법률의 규정에 따라 경비의 할당, 관리 및 사용을 결정하고 지역의 인적 자원을 동원해야 한다;

c) 전염병 예방을 지시 및 조직하고 식물에 유해한 전염병이 발생할 때 생산을 보호하기 위한 조치를 취해야 한다. 생활의 안정화를 지원하고 생산을 복원하기 위한 정책을 시행해야 한다;

d) 식물 보호, 식물 검역 및 농약 사용에 대한 육성 및 훈련 과정을 조직해야 한다. 식물 보호 및 검역에 대한 법률 준수에 대한 인식, 유해한 생물의 예방 및 방지 대상 식물 소유자의 인식 및 책임, 사회 및 환경에 대한 농약 사용자의 책임을 높이기 위한 선전, 보급 및 교육을 조직해야 한다;

đ) 지방 인민위원회는 경비를 준비하고 현급 인민위원회에서 사용 후 농약 포장의 수집 및 취급 및 지방에서 비유래 농약의 폐기를 조직하도록 지시해야 한다;

e) 권한에 따라 식물 보호 및 검역에 대한 감사 및 검사를 수행하며 불만 및 고소를 해결하고 법률위반을 처리해야 한다.

2. 면, 동 및 군 민위원회(이하 면급 인민위원회라고 함)는 다음과 같은 책임이 있다:

a) 식물 보호 및 검역에 대한 법률 준수에 대한 인식, 유해한 생물의 예방 및 방지 대상 식물 소유자의 인식 및 책임, 사회 및 환경에 대한 농약 사용자의 책임을 높이기 위한 선전, 보급 및 교육해야 한다;

b) 수집 장소를 지정하고 사용 후 농약 포장의 수집을 조직 및 안내해야 한다;

c) 지방의 식물 보호 및 검역 전문기관과 협조하여 생산 보호를 위해 식물에 유해한 전염병을 조사, 감시 및 관리하고 사람들이 농약을 안전하고 효과적으로 사용하도록 안내하며 지

niễm sinh vật gây hại trên địa bàn:

b) Quyết định phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí, huy động nguồn lực của địa phương theo quy định của pháp luật để phòng, chống sinh vật gây hại thực vật;

c) Chỉ đạo, tổ chức chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra trên địa bàn; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất;

d) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về công tác bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, ý thức, trách nhiệm của chủ thực vật trong phòng, chống sinh vật gây hại và ý thức, trách nhiệm của người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với cộng đồng, môi trường;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương;

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn(sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, ý thức, trách nhiệm của chủ thực vật trong phòng, chống sinh vật gây hại và ý thức, trách nhiệm của người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với cộng đồng, môi trường;

b) Quy định địa điểm thu gom, tổ chức, hướng dẫn thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

c) Phối hợp với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn điều tra, giám sát, quản lý dịch hại thực vật để bảo vệ sản xuất; hướng dẫn người dân sử dụng thuốc

방에서 식물 보호 활동, 농약 거래, 사용 활동을 검사 및 관리해야 한다.

d) 식물 보호 및 검역을 조직하며 유해한 전염병을 방지하고 유해한 전염병으로 인한 손해를 통계 및 평가해야 한다. 농민에게 전염병 방지 지원 정책을 시행하고 전염병 발생 시 생산 보호 조치를 취하여 손해를 줄이며 삶을 안정시키고 생산을 복원해야 한다.

đ) 권한에 따른 식물 보호 및 검역에 대한 불만 및 고소를 조사 및 해결하고 법률위반을 처리해야 한다.

**제9조. 식물 보호 및 검역 전문기관 시스템**

식물 보호 및 검역 전문기관 시스템은 중앙에서 현급으로 구성된다.

정부는 식물 보호 및 검역 전문기관 시스템의 조직에 대해 규정한다.

**제10조. 정치사회조직, 정치사회직업조직, 사회조직 및 사회직업조직의 역할**

정치사회조직, 정치사회직업조직, 사회조직 및 사회직업조직은 식물 보호 및 검역에 대한 법률규범 문서를 수립하기 위해 의견을 제기하고, 식물 보호 및 검역에 대한 법적 지식을 선전 및 보급하여 유해한 생물의 예방 및 방지, 식물 검역 및 농약 사용에 대한 사람들의 인식을 제고한다.

**제11조. 식물 보호 및 검역에 대한 국제 협력**

1. 식물 보호 및 검역에 대한 국제 협력은 과학 연구, 기술 이전, 기술 교육, 경험 공유, 유해한 생물의 예방 및 방지와 식물 및 농약의 검역에 대한 정보 교환에 중점을 둔다.

bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả; kiểm tra, quản lý hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật, buôn bán, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại địa phương;

d) Tổ chức công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật; chống dịch, thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch hại thực vật gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ chống dịch cho nông dân, triển khai các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch để giảm nhẹ thiệt hại, ổn định đời sống, khôi phục sản xuất;

đ) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo thẩm quyền.

**Điều 9. Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

Hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức từ trung ương đến cấp huyện.

Chính phủ quy định về tổ chức hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

**Điều 10. Vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp**

Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia ý kiến xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật để nâng cao ý thức của người dân trong phòng, chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

**Điều 11. Hợp tác quốc tế về bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Hợp tác quốc tế về bảo vệ và kiểm dịch thực vật tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin về phòng,

2. 중앙의 식물 보호 및 검역 전문기관은 국제 협력 활동에서 식물 보호, 식물 및 농약의 검역에 대한 정보를 교환하기 위한 초점이다.

**제12조. 식물 보호 및 검역에 대한 요금 및 수수료**

식물 보호 및 검역 활동을 수행하는 조직 및 개인은 요금 및 수수료에 대한 법률의 규정에 따라 요금 및 수수료를 납부해야 한다.

**제13조. 금지 행위**

1. 본 법에 위배되는 식물 보호 및 검역 방법을 사용하는 것.
2. 전염병 예방조치를 적용하지 않거나 의도적으로 잘못 적용하는 것.
3. 유해한 생물에 감염된 식물을 수입, 생산, 운송, 저장 및 거래하거나 식물 검역 대상 목록 및 통제해야 하지만 아직 처리하지 않은 대상 목록에서 유해한 생물에 감염된 식물 품종을 사용하는 것.
4. 유해한 생물을 확산하는 것.
5. 농업·농촌개발부 장관의 서면 승인이 있는 경우를 제외하고, 이 유해한 생물을 베트남으로 가져오고 수입하며, 유해한 생물을 기르는 것.
6. 본 법 제67조 제2항에 명시된 경우를 제외하고, 베트남에서 사용이 금지된 농약 목록에 있는 농약, 원산지가 알려지지 않은 가짜 농약, 유통기한이 만료된 농약 및 베트남에서 사용하도록 허용된 농약 목록에 없는 농약을 생산, 수입, 거래 및 사용하는 것.
7. 베트남에서 사용이 금지된 농약 목록에 있는 농약, 베트남에서 사용하도록 허용된 농약 목록에 없는 농약 또는 농약등록증명서에 기재된 내용과 일치하지 않는 농약을 광고하는 것.

chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương là đầu mối trao đổi thông tin về bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật và thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động hợp tác quốc tế.

**Điều 12. Phí, lệ phí về bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

Tổ chức, cá nhân có hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải trả phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 13. Hành vi bị cấm**

1. Sử dụng biện pháp bảo vệ và kiểm dịch thực vật trái quy định của Luật này.
2. Không áp dụng hoặc cố ý áp dụng không đúng các biện pháp chống dịch.
3. Nhập khẩu, sản xuất, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại hoặc sử dụng giống cây bị nhiễm sinh vật gây hại trong Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật, Danh mục đối tượng phải kiểm soát mà chưa được xử lý.
4. Phát tán sinh vật gây hại.
5. Đưa đất, nhập khẩu sinh vật gây hại vào Việt Nam, nhân nuôi sinh vật gây hại, trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6. Sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật giả, không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng; thuốc bảo vệ thực vật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật này.
7. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam, thuốc bảo vệ thực vật không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam hoặc quảng cáo thuốc bảo vệ

8. 본 법을 위반하여 농약 및 농약 포장을 제조, 거래, 사용, 보관, 운송, 폐기, 수집 및 취급하는 것.

**제2장.**

**식물에 유해한 생물의 예방 및 방지**

**제14조. 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지에 대한 요구사항**

1. 유해한 생물에 내성이 있는 식물 품종 사용, 밭 청소, 계절 정리, 비료 사용 및 합리적인 밀도를 포함한 유해한 생물 관리 조치 및 다른 환경친화적 조치를 적극적으로 수행하여 식물이 성장 및 개발하고 저항을 증가시키며 유해한 생물의 생성과 개발을 제한하며 유익한 생물을 보호 및 개발하도록 유리한 조건을 조성한다.

2. 정기적으로 감시하고 일찍 발견하며 적절하고 효과적인 예방조치를 적용하여 유해한 생물이 번식하지 않는다. 재배 방법, 생물학적, 물리적, 기계적 조치 및 사람들의 전통적인 경험을 중요하게 여긴다. 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지에서 우수농산물관리제도(GAP)를 적극적으로 실천한다.

3. 본 조 제1 및 2항에 규정된 조치를 적용할 때만 화학적 조치를 사용하지만 유해한 생물의 밀도는 여전히 증가하여 농산물 생산력 및 품질에 손해를 끼칠 수 있다.

4. 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지 조치를 사람들에게 널리 보급, 선전 및 훈련하고 사람, 식물, 동물 및 환경에 대한 안전을 보장한다.

**제15조. 식물 소유자의 권리 및 의무**

1. 식물 소유자는 다음과 같은 권리가 있다:  
a) 식물 보호 및 검역 전문기관에 의해 유해한 생물의 상황에 대한 정보를 제공하고 유해

thực vật không đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

8. Sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản, vận chuyển, thải bỏ, thu gom, xử lý thuốc và bao gói thuốc bảo vệ thực vật trái quy định của Luật này.

**Chương 2.**

**PHÒNG, CHỐNG SINH VẬT GÂY HẠI THỰC VẬT**

**Điều 14. Yêu cầu phòng, chống sinh vật gây hại thực vật**

1. Chủ động thực hiện các biện pháp quản lý tổng hợp sinh vật gây hại bao gồm sử dụng giống cây trồng chống chịu sinh vật gây hại, vệ sinh đồng ruộng, bố trí thời vụ, sử dụng phân bón, mật độ hợp lý và các biện pháp khác thân thiện với môi trường nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển, tăng sức đề kháng, hạn chế sự phát sinh, phát triển của sinh vật gây hại, bảo vệ và phát triển sinh vật có ích.

2. Thường xuyên theo dõi, phát hiện sớm, áp dụng các biện pháp phòng ngừa kịp thời, hiệu quả, không để sinh vật gây hại lây lan; coi trọng biện pháp canh tác, biện pháp sinh học, vật lý, cơ giới và kinh nghiệm truyền thống của nhân dân. Chủ động thực hành nông nghiệp tốt(GAP) trong phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.

3. Chỉ sử dụng biện pháp hóa học khi đã áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng mật độ sinh vật gây hại vẫn gia tăng có nguy cơ gây thiệt hại đến năng suất, chất lượng cây trồng.

4. Biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật phải được phổ biến, tuyên truyền, tập huấn sâu rộng trong nhân dân, bảo đảm an toàn đối với người, thực vật, động vật và môi trường.

**Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của chủ thực vật**

1. Chủ thực vật có quyền sau đây:  
a) Được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cung cấp thông tin về tình hình

한 생물의 예방 및 방지 조치와 유해한 생물이 없는 지역의 조건 유지 조치의 수행을 안내한다;

b) 지역의 특정 조건에 적합한 유해한 생물의 예방 및 방지에 대한 지식을 향상시키기 위한 훈련 프로그램에 참여한다;

c) 능력 및 조건에 적합하고 본 법 제14조의 규정을 충족시키는 유해한 생물의 예방 및 방지 조치를 적극적으로 적용한다;

d) 식물 보호 서비스를 수행하는 조직 및 개인과 계약을 체결하고 법률의 규정에 따라 서비스 제공자의 잘못으로 인한 손해에 대한 보상을 받는다;

đ) 규정에 따라 국가의 지원 정책을 받는다.

2. 식물 소유자는 다음과 같은 의무가 있다:

a) 유해한 생물을 감시하며 신속하게 발견하고 적절한 조치를 하여 식물에 유해한 생물이 번지지 않도록 효과적이고 안전하게 예방 및 방지를 해야 한다;

b) 이상한 유해한 생물 또는 심각한 손해를 입힐 수 있는 위험이 있는 유해한 생물을 발견할 때 가장 가까운 면급 인민위원회 또는 식물 보호 및 검역 전문기관에 즉시 보고해야 한다;

c) 식물에 유해한 생물의 상황에 대한 정보를 제공하고 식물 보호 및 검역 전문기관과 협조하여 요청 시 작업을 수행하도록 조건을 조정해야 한다;

d) 식물에 유해한 전염병이 발생할 때 전염병 방지 조치를 엄격히 수행해야 한다.

đ) 본 법 제2조 제72항에 규정된 농약을 사용해야 한다;

e) 유해한 생물의 예방 및 방지 조치를 하지 않거나 부적절하게 취한 것에 대한 법률의 규정에 따라 결과를 극복하거나 손해를 보상해야 한다.

**제16조. 식물 보호 및 검역 전문기관의 책임**

1. 유해한 생물을 조사 및 발견하고, 유해한

sinh vật gây hại và hướng dẫn thực hiện biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại, biện pháp duy trì điều kiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại;

b) Tham gia chương trình tập huấn nâng cao kiến thức về phòng, chống sinh vật gây hại phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương;

c) Chủ động áp dụng các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại phù hợp với khả năng, điều kiện và đáp ứng quy định tại Điều 14 của Luật này;

d) Ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân hành nghề dịch vụ bảo vệ thực vật và được bồi thường thiệt hại do lỗi của bên cung cấp dịch vụ theo quy định pháp luật;

đ) Được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định.

2. Chủ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Theo dõi, phát hiện kịp thời sinh vật gây hại và áp dụng biện pháp phù hợp để phòng, chống sinh vật gây hại thực vật hiệu quả, an toàn, không để lây lan;

b) Báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nơi gần nhất khi phát hiện sinh vật gây hại lạ hoặc sinh vật gây hại có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng;

c) Cung cấp thông tin về tình hình sinh vật gây hại thực vật, phối hợp và tạo điều kiện cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật thực hiện nhiệm vụ khi được yêu cầu;

d) Thực hiện nghiêm các biện pháp chống dịch khi có công bố dịch hại thực vật;

đ) Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này;

e) Khắc phục hậu quả hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.

**Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật**

1. Điều tra, phát hiện sinh vật gây hại; xác định

생물의 발생 시간, 분포 지역 및 손해 정도를 확정해야 한다. 유해한 생물의 상황을 신속하게 통지하고 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지 조치를 안내해야 한다.

2. 식물 소유자, 조직 및 개인이 통지한 유해한 생물에 대한 정보를 접수 및 처리하고 취급 조치를 안내해야 한다.

3. 유해한 생물의 감시 및 경고 시스템과 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지 조치를 구축 및 유지하고 식물 보호 및 검역에 대한 데이터베이스를 구축해야 한다.

4. 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지에서 과학 기술 진보를 이전해야 한다.

5. 식물 보호 공무원 및 기술자와 생산자에 대한 지식을 향상시키기 위해 훈련해야 한다.

6. 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지를 지시 및 조직하기 위해 국가관리 기관에 조언하고, 전염병의 발표를 제안하며 국가 예비 농약의 제공을 제안하고 전염병 방지와 생산 복원 및 개발을 위한 지원 정책을 제안하기 위해 유해한 생물의 상황을 검사 및 확인해야 한다.

7. 식물에 유해한 전염병으로 인한 손해를 평가 및 확인하고, 지원 경비 및 극복 조치를 제안해야 한다.

8. 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지 조치에 대해 통신 및 안내하고, 전염병 방지 조치를 안내하며 전염병 방지 효과를 감시, 종합 및 평가해야 한다.

9. 지방에서 식물에 유해한 전염병이 발표될 때 식물 보호 작업 및 전염병 방지 결과에 대해 정기적 또는 부정기적으로 직접관리기관과 상위 식물 보호 및 검역 전문기관에 보고해야 한다.

**제17조. 식물에 유해한 전염병의 발표**

1. 다음과 같은 경우에는 식물에 유해한 전염병을 발표한다:

a) 식물에 유해한 생물이 발생하고 대규모로 빠르게 퍼져서 식물에 심각한 손상을 줄 위험이 있는 경우;

b) 이상한 유해한 생물 및 식물에 심각한 손

thời gian phát sinh, diện phân bố, mức độ gây hại của sinh vật gây hại. Thông báo kịp thời tình hình sinh vật gây hại và hướng dẫn biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.

2. Tiếp nhận, xử lý thông tin và hướng dẫn các biện pháp xử lý đối với các sinh vật gây hại do chủ thực vật, tổ chức, cá nhân thông báo.

3. Xây dựng, duy trì hệ thống giám sát, cảnh báo sinh vật gây hại, biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

4. Chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.

5. Tập huấn nâng cao kiến thức cho cán bộ, kỹ thuật viên bảo vệ thực vật và người sản xuất.

6. Tham mưu cho cơ quan quản lý nhà nước để chỉ đạo và tổ chức việc phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; kiểm tra, xác minh tình hình sinh vật gây hại để đề xuất công bố dịch và công bố hết dịch hại thực vật; đề xuất cấp thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia, chính sách hỗ trợ chống dịch và khôi phục, phát triển sản xuất.

7. Đánh giá, xác định thiệt hại do dịch hại thực vật gây ra và đề xuất mức hỗ trợ, các biện pháp khắc phục.

8. Thông tin và hướng dẫn biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; hướng dẫn các biện pháp chống dịch, theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả chống dịch.

9. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất công tác bảo vệ thực vật, kết quả chống dịch khi có công bố dịch hại thực vật ở địa phương với cơ quan quản lý trực tiếp và cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp trên.

**Điều 17. Công bố dịch hại thực vật**

1. Công bố dịch hại thực vật trong các trường hợp sau đây:

a) Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật;

b) Khi phát hiện sinh vật gây hại lạ, đối tượng

해를 일으킬 위험이 있는 통제해야 할 대상이 발견되는 경우;

c) 베트남 영토로 들어오는 식물 검역 대상이 발견되고 확산할 위험이 있는 경우.

2. 식물에 유해한 전염병을 발표할 권한은 다음과 같이 규정된다:

a) 지방 인민위원회 위원장은 지방 인민위원회 직속의 전문 농업 기관의 제안에 근거하여 본 조 제1항 a 항에 규정된 경우 지역에 전염병을 발표하기로 하고 농업·농촌개발부 장관에게 즉시 보고해야 한다;

b) 농업·농촌개발부 장관은 중앙의 식물 보호 및 검역 전문기관의 제안에 근거하여 전염병이 확산할 위험이 있고 2개 이상의 지방에 심각한 손해를 입힐 때 본 조 제1항 a항에 규정된 경우 및 본 조 제1항 b항 및 c항에 규정된 경우에는 전염병을 발표하기로 결정하고 동시에 즉시 총리에게 보고해야 한다.

3. 정부는 본 조를 자세히 규정해야 한다.

**제18조. 식물에 유해한 전염병의 방지 조직**

1. 농업·농촌개발부 장관은 다음과 같은 책임이 있다:

a) 전염병이 있는 지역에서 지방 인민위원회 위원장이 지역 자원을 동원하여 전염병이 다른 지역으로 퍼지는 것을 방지하기 위해 전염병을 통제, 진압 및 방지하는 조치를 신속하게 수행하도록 지시해야 한다. 전염병이 있는 지역에서 지방 인민위원회 위원장의 전염병 발표 및 전염병 방지를 검사해야 한다;

b) 전염병 방지 지원을 결정하고 전염병 방지 지원을 전개하기 위해 총리에게 제출해야 한다;

c) 전염병 방지 결과, 전염병 방지 지원 정책의 시행 결과, 전염병으로 인한 결과의 극복과 생산 복원의 상황에 대해 총리에게 보고해야 한다.

2. 지방 인민위원회 위원장은 다음과 같은 책

phải kiểm soát có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật;

c) Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ lây lan.

2. Thẩm quyền công bố dịch hại thực vật được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ đề xuất của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố dịch tại địa phương trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ đề xuất của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định công bố dịch trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi dịch xảy ra có nguy cơ lây lan, gây thiệt hại nghiêm trọng từ hai tỉnh trở lên và trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, đồng thời báo cáo ngay Thủ tướng Chính phủ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 18. Tổ chức chống dịch hại thực vật**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dịch huy động nguồn lực tại địa phương nhanh chóng thực hiện các biện pháp khống chế, dập tắt dịch, ngăn ngừa dịch lây lan sang các vùng khác; kiểm tra việc công bố dịch và tổ chức chống dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dịch;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hỗ trợ chống dịch và triển khai việc hỗ trợ chống dịch;

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả chống dịch và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra và khôi phục sản xuất.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách



임이 있다:

a) 식물 보호 및 검역 전문기관 및 지방의 관련 기관, 조직 또는 개인이 전염병 확산을 신속하게 통제, 진압 및 방지하기 위한 조치를 취하도록 지시해야 한다;

b) 전염병의 예방 및 방지를 위해 지역에서 인적 자원을 배치 및 동원해야 한다;

c) 지역에서 전염병 예방 및 방지 조치의 선전 및 보급을 지시해야 한다;

d) 감사 및 검사를 강화하고 전염병 방지에서 농산물 가격의 안정화를 이행해야 한다;

đ) 전염병 방지 지원, 전염병으로 인한 결과 극복, 생활 안정 및 생산 복원의 정책을 이행해야 한다;

e) 농업·농촌개발부 장관에게 전염병 방지 요청이 지역의 능력을 넘어서는 경우 경비, 물자 및 인력을 지원하기 위해 총리에 제출하도록 제안해야 한다;

g) 전염병 방지 결과, 전염병 방지 지원 정책 시행, 전염병으로 인한 결과를 극복, 생활 안정 및 생산 복원에 대해 농업·농촌개발부 장관에게 보고해야 한다.

3. 현금 및 면급 인민위원회 위원장은 다음과 같은 책임이 있다:

a) 상위 인민위원회 위원장의 지시에 따라 전염병 방지 조치를 하기 위해 지역의 인적 자원을 동원해야 한다;

b) 지역에서 전염병 방지 조치의 선전 및 보급을 조직해야 한다;

c) 전염병 방지 지원, 전염병으로 인한 결과 극복, 생활 안정 및 생산 복원의 정책을 이행해야 한다;

d) 전염병 방지 요청이 지역의 능력을 넘어서는 경우 경비, 물자 및 인력의 지원을 결정하기 위해 상위 인민위원회 위원장에게 제출해야 한다;

đ) 전염병 방지 결과, 전염병 방지 지원 정책 수행, 전염병으로 인한 결과를 극복, 생활 안정 및 생산 복원에 대해 위해 상위 인민위원회 위원장에게 보고해야 한다.

nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan của tỉnh thực hiện các biện pháp để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch, ngăn ngừa dịch lây lan sang các vùng khác;

b) Bố trí, huy động nguồn lực tại địa phương để phòng, chống dịch;

c) Chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến các biện pháp chống dịch trên địa bàn;

d) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, thực hiện bình ổn giá vật tư nông nghiệp trong chống dịch;

đ) Thực hiện các chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra, ổn định đời sống, khôi phục sản xuất;

e) Đề xuất Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu chống dịch vượt quá khả năng của địa phương;

g) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả chống dịch và thực hiện chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra, ổn định đời sống và khôi phục sản xuất.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Huy động nguồn lực tại địa phương thực hiện các biện pháp chống dịch theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các biện pháp chống dịch trên địa bàn;

c) Thực hiện các chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra, ổn định đời sống và khôi phục sản xuất trên địa bàn;

d) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu chống dịch vượt quá khả năng của địa phương;

đ) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên về kết quả chống dịch và thực hiện chính sách hỗ trợ chống dịch, khắc phục hậu quả do dịch gây ra, ổn định đời sống và khôi phục sản xuất.

4. 식물 보호 및 검역 전문기관은 업무 및 권한의 범위 내에서 전염병 방지 조치를 조인 및 안내하며 전염병으로 인한 손해를 결정하고 전염병의 효과를 감시, 종합 및 평가하며 본 법 제16조 제9항에 명시된 규정에 따라 보고할 책임이 있다.

5. 전염병이 있는 지역에 관련된 식물 소유자, 조직 및 개인은 면급 인민위원회 위원장의 요청에 따라 전염병 방지 조치를 엄격히 준수해야 한다.

**제19조. 식물에 유해한 전염병의 종료 발표**

식물에 유해한 전염병이 통제되고 더 이상 심각한 손해를 입을 위험이 없는 경우, 전염병을 발표할 권한이 있는 사람은 본 법 제17조 제2항의 규정에 따라 전염병 종료 발표를 결정해야 한다.

**제20조. 국가 예비 품목 목록에 있는 농약의 예비 및 사용**

1. 국가 예비 상품 목록에 있는 농약의 예비는 다음과 같이 규정된다:

a) 농업·농촌개발부 장관은 국가 예비 농약의 수량 및 품목을 결정하기 위해 총리에 제출한다;

b) 국가 예비 상품 목록에 있는 농약은 국가 예비에 관한 법률에 따라 관리 및 사용된다.

2. 전염병 방지에서 국가 예비 상품 목록에 있는 농약의 사용은 다음과 같이 규정된다:

a) 예상치 못한 또는 긴급한 경우에는 전염병이 있는 지역에서 지방 인민위원회 위원장의 요청에 근거하여 농업·농촌개발부 장관은 국가 예산법에 규정된 재무부의 예산 지급 결정에 따라 전염병을 즉시 방지하기 위해 농약을 공급 및 분배하기로 하며 총리에게 보고하고 동시에 국가 예비 농약의 공급 및 분배에 대해 재무부에 통지해야 한다.

4. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tham mưu, hướng dẫn các biện pháp chống dịch, xác định thiệt hại do dịch gây ra, theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiệu quả chống dịch và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 9 Điều 16 của Luật này.

5. Chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan nơi có dịch phải thực hiện đúng các biện pháp chống dịch theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 19. Công bố hết dịch hại thực vật**

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này quyết định công bố hết dịch.

**Điều 20. Dự trữ và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia**

1. Dự trữ thuốc bảo vệ thực vật thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về số lượng, danh mục thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia;

b) Thuốc bảo vệ thực vật thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật thuộc hàng dự trữ quốc gia trong chống dịch được quy định như sau:

a) Trong trường hợp đột xuất, cấp bách khi có dịch và căn cứ vào đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dịch, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định xuất, cấp thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia để kịp thời chống dịch có giá trị tương ứng với thẩm quyền quyết định chi ngân sách của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Luật ngân sách nhà nước và báo cáo Thủ tướng

b) 지방 인민위원회 위원장은 전염병을 신속하고 적절하며 효과적인 방지하기 위해 국가 예비 농약의 접수, 보관 및 사용을 지시하고, 국가 예비 상품 목록에 있는 농약 사용의 결과에 대해 농업·농촌개발부에 보고해야 한다.

**제21조. 식물에 유해한 전염병 방지를 위한 비용**

1. 식물에 유해한 전염병 방지를 위한 비용은 다음과 같이 포함한다:

- a) 국가 예산;
- b) 식물 소유자의 비용;
- c) 국내외 조직 및 개인, 국제기구의 기부 및 후원, 기타 합법적 원천.

2. 정부는 식물에 유해한 방지를 위한 비용의 동원, 관리 및 사용을 규정한다.

**제22조. 식물 보호 서비스 활동의 내용**

1. 식물에 유해한 생물에 대한 정보를 조사, 예측 및 제공하고 식물 소유자에게 식물에 유해한 생물 예방 및 방지 조치에 대해 조언한다.

2. 본 법 제34조 제2항에 규정된 조치를 제외하고는 식물에 유해한 생물 예방 및 방지 조치를 한다.

**제23조. 식물 보호 서비스 활동을 위한 조건**

1. 조직 및 개인은 다음 조건을 완전히 충족할 때 식물 보호 서비스를 수행할 수 있다:

- a) 식물 보호 서비스를 직접 수행하는 사람은 작물 재배, 식물 보호 및 생물학 분야에서 중급 이상의 학위 (기술학교 또는 기술교육센터에서 교육을 받은 학위)를 가지고 있거나 식물

Chính phủ, đồng thời thông báo với Bộ Tài chính về việc xuất, cấp thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia:

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tiếp nhận, bảo quản, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dự trữ quốc gia được hỗ trợ để chống dịch kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả sử dụng thuốc bảo vệ thực vật thuộc hàng dự trữ quốc gia đã hỗ trợ cho địa phương.

**Điều 21. Kinh phí chống dịch hại thực vật**

1. Nguồn kinh phí chống dịch hại thực vật bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Kinh phí của chủ thực vật;
- c) Đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế và các nguồn hợp pháp khác.

2. Chính phủ quy định việc huy động, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí chống dịch hại thực vật.

**Điều 22. Nội dung hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật**

1. Điều tra, dự báo và cung cấp thông tin về sinh vật gây hại thực vật; tư vấn cho chủ thực vật biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật.

2. Thực hiện các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại thực vật, trừ các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.

**Điều 23. Điều kiện hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức, cá nhân được hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật khi có đủ điều kiện sau đây:

- a) Người trực tiếp làm dịch vụ bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật, sinh học hoặc có giấy chứng nhận tập huấn về bảo vệ thực

- 보호에 대한 훈련 증명서를 보유해야 한다.
- b) 식물 보호 서비스를 수행하기 위한 적절한 장비를 갖추어야 한다;
- c) 명확하고 합법적인 거래 주소가 있어야 한다;
- d) 조직 또는 개인이 합법적인 거래 주소를 가지고 있는 지역에서 면급 인민위원회의 서면 동의를 받아야 한다.
2. 농업·농촌개발부 장관은 본 조를 자세히 규정한다.

**제24조. 식물 보호 서비스를 수행하는 조직 및 개인의 권리 및 의무**

1. 식물 보호 서비스를 수행하는 조직 및 개인은 다음과 같은 권리가 있다:
- a) 식물 소유자와 체결한 계약에 따라 식물 보호 서비스의 수행에 대한 비용을 지급한다;
- b) 지역의 특정 조건에 따라 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지에 관한 지식을 향상시키기 위한 훈련 프로그램에 참여한다;
- c) 식물에 유해한 생물의 예방 및 방지에 관한 커뮤니케이션 프로그램에 참여한다;
- d) 불만에 관한 법률의 규정에 따라 검사 기관 및 국가관리 기관의 결론 및 결정에 대한 불만을 제기할 권리가 있다.
2. 식물 보호 서비스를 수행하는 조직 및 개인은 다음과 같은 의무가 있다:
- a) 수행 과정에서 본 법 제23조의 규정에 따라 식물 보호 서비스를 수행하기 위한 조건을 유지해야 한다;
- b) 식물 보호 및 검역에 대한 법률의 규정을 준수해야 한다;
- c) 계약에 관한 법률의 규정, 노동법 및 기타 의무를 준수해야 한다;
- d) 법률의 규정에 따라 손해를 보상해야 한다.

- vật;
- b) Có trang thiết bị làm dịch vụ bảo vệ thực vật phù hợp;
- c) Có địa chỉ giao dịch hợp pháp, rõ ràng;
- d) Được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân này có địa chỉ giao dịch hợp pháp.
2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

**Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật có quyền sau đây:
- a) Được trả chi phí thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật theo hợp đồng ký kết với chủ thực vật;
- b) Tham dự chương trình tập huấn, nâng cao kiến thức về phòng, chống sinh vật gây hại thực vật phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương;
- c) Tham gia chương trình thông tin, truyền thông về phòng, chống sinh vật gây hại thực vật;
- d) Được quyền khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại.
2. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:
- a) Duy trì các điều kiện hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 23 của Luật này trong quá trình hoạt động;
- b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
- c) Chấp hành quy định của pháp luật về hợp đồng, pháp luật về lao động và các nghĩa vụ khác;
- d) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**제3장.****식물 검역****제25조. 식물 검역에 대한 규정**

1. 식물 검역은 농업·농촌개발부 장관의 규정에 따라 식물 검역이 면제되는 경우를 제외하고 본 법의 규정에 따라 수입, 수출, 국경 통과 및 국내 식물 검역 대상 물체에 대해 적용된다.

2. 시기별 농업·농촌개발부 장관은 다음과 같은 목록을 발표한다:

- a) 식물 검역 대상 물체 목록;
- b) 베트남으로 수입되기 전에 유해한 전염병 위험을 분석해야 하는 식물 검역 대상 물체 목록;
- c) 식물 검역 대상 목록;
- d) 통제해야 한 대상 목록.

**제26조. 수입 식물 검역 대상 물체에 대한 요구사항**

1. 식물 검역 대상 물체 목록에 있는 물체는 수입하기 전에 다음과 같은 요구사항을 충족해야 한다.

- a) 수출국의 식물 검역 관할기관이 발급한 식물검역증명서를 갖추어야 한다;
- b) 본 법 제25조 제2항 c항 및 d항에 규정된 목록에 있는 유해한 생물 또는 이상한 유해한 생물이 없어야 한다;
- c) 수입 식물 검역 대상 물체의 포장은 베트남의 국가기술표준에 따라 처리되어야 한다.

2. 베트남으로 수입하기 전에 유해한 전염병의 위험을 분석해야 하는 식물 검역 대상 물체 목록에 있는 물체는 본 법 제27조 제4항의 규정에 따라 수입이 허용되고 다음과 같은 요구사항을 충족해야 한다:

- a) 베트남의 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관이 발급한 수입식물검역증명서를 갖추어야

**Chương 3.****KIỂM DỊCH THỰC VẬT****Điều 25. Quy định về kiểm dịch thực vật**

1. Kiểm dịch thực vật được thực hiện đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và kiểm dịch thực vật nội địa theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp được miễn trừ kiểm dịch thực vật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các danh mục sau đây:

- a) Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- b) Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;
- c) Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật;
- d) Danh mục đối tượng phải kiểm soát.

**Điều 26. Yêu cầu đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu**

1. Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cấp;
- b) Không có sinh vật gây hại trong danh mục quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 25 của Luật này hoặc sinh vật gây hại lạ;
- c) Bao bì đóng gói vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu phải được xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

2. Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam được phép nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu do cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch

한다;

b) 본 조 제1항에 규정된 요구사항을 충족시켜야 한다.

**제27조. 유해한 전염병의 위험분석**

1. 베트남으로 수입하기 전에 유해한 전염병의 위험을 분석해야 하는 식물 검역 대상 물체 목록에 있는 식물 검역 대상 물체는 유해한 전염병의 위험에 대해 분석되어야 한다.

2. 베트남의 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 수출국의 식물 검역 관할기관이 제공한 정보 및 기타 기존 정보를 기반으로 유해한 전염병의 위험분석을 수행할 책임이 있다.

3. 유해한 전염병의 위험분석 결과에 근거하여 베트남의 중앙 식물 보호 및 검역 기관은 식물 검역 대상 물체의 수입을 허용하거나 허용하지 않고, 수출국의 식물 검역 관할기관 및 관련 기관 또는 개인에게 서면으로 통지해야 한다.

4. 농업·농촌개발부 장관은 유해한 전염병 위험 및 유해한 전염병 위험분석 과정 및 내용의 분석을 위해 제공될 정보의 내용을 규정해야 한다.

**제28조. 수입식물검역증명서를 발급하기 위한 서류, 과정 및 절차**

1. 수입식물검역증명서 발급 신청 서류는 다음과 같이 포함한다:

- a) 수입식물검역증명서 발급 신청서;
- b) 무역 계약;
- c) 조직 또는 개인의 사업자등록증명서 사본.

2. 수입식물검역증명서를 발급하기 위한 과정 및 절차는 다음과 같이 규정된다:

a) 조직 및 개인은 수입식물검역증명서 발급 신청 서류를 중앙 전문 식물 보호 및 검역 전

thực vật ở trung ương của Việt Nam cấp;

b) Đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 27. Phân tích nguy cơ dịch hại**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam phải được phân tích nguy cơ dịch hại.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện phân tích nguy cơ dịch hại trên cơ sở thông tin do cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cung cấp và các nguồn thông tin hiện có khác.

3. Căn cứ kết quả phân tích nguy cơ dịch hại, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương của Việt Nam cho phép hoặc không cho phép nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu và tổ chức, cá nhân có liên quan biết.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nội dung thông tin cần cung cấp để phân tích nguy cơ dịch hại; quy trình, nội dung phân tích nguy cơ dịch hại.

**Điều 28. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;
- b) Hợp đồng thương mại;
- c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu cho cơ quan

문기관에 제출한다;

b) 완전하고 유효한 서류를 접수한 일로부터 15일 이내에, 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 수입식물검역증명서를 검토하여 발급해야 한다. 발급하지 않은 경우, 서면으로 회답하고 이유를 명확하게 명시해야 한다.

### 제29조. 수입 식물 검역

1. 식물 검역 대상 품체를 수입할 때, 그러한 물체의 소유자는 식물 검역 절차를 수행해야 한다. 식물 검역 수행 장소는 첫 번째 세관 또는 물체가 베트남으로 들어오는 장소이며 특별한 경우 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관이 결정한 격리 할 수 있는 다른 장소에서 수행되어야 한다.

2. 베트남의 식물 검역 대상을 가져올 위험이 있는 물체의 경우 농업·농촌개발부 장관은 수입 세관을 규정해야 한다.

3. 짐 또는 운송 수단으로 운송된 수하물을 가져올 위험이 있는 식물 검역 대상 물체의 경우 농업·농촌개발부 장관의 규정에 따라 신고 및 검사되어야 한다.

4. 식물 검역 대상 물체는 모든 수입 식물 검역 절차가 완료된 후에만 통관 허가를 받을 수 있다.

5. 식물 검역 과정 및 절차는 본 법 제33조의 규정에 따라 수행해야 한다.

### 제30조. 수입 후 식물 검역

1. 수입 시 식물 보호에 사용되는 식물 품종 및 유익한 생물에 관한 법률 규정에 따라 베트남에서 생산 및 사업이 허용되는 식물 품종 목록에 포함되지 않은 식물 품종은 본 법 제26조의 규정을 준수하며 식물 검역 격리 구역에서 수입 후 검역되어야 한다.

chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xem xét và cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### Điều 29. Kiểm dịch thực vật nhập khẩu

1. Khi nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, chủ vật thể phải làm thủ tục kiểm dịch thực vật. Địa điểm thực hiện kiểm dịch thực vật là cửa khẩu đầu tiên hoặc nơi mà từ đó vật thể được đưa vào Việt Nam, trường hợp đặc biệt thì được thực hiện tại địa điểm khác có đủ điều kiện cách ly do cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định.

2. Đối với những vật thể có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cửa khẩu nhập khẩu.

3. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mang theo hành lý xách tay hoặc hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở phải được khai báo và kiểm tra theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật chỉ được thông quan sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

5. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật được thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

### Điều 30. Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu

1. Giống cây trồng chưa có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về giống cây trồng, sinh vật có ích sử dụng trong bảo vệ thực vật khi nhập khẩu phải thực hiện các quy định tại Điều 26 của Luật này và phải được kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

2. 본 조 제1항에 규정된 식물 품종은 식물 보호 및 검역 전문기관이 본 법 제25조 제2항 c 및 d항에 규정된 목록에 있는 유해한 생물 또는 이상한 유해한 생물이 없다고 결론을 내린 후에만 격리 지역 외부에 심을 수 있다.

3. 식물 보호 및 검역 전문기관이 식물 검역 격리 지역에서의 검역 후 식물 검역에 대한 요구사항을 보장한다고 결론을 내린 후에만 유익한 생물이 번식되고 사용될 수 있다.

4. 농업·농촌개발부 장관은 본 조의 규정에 따라 수입될 수 있는 식물 품종 및 유익한 생물의 샘플 수량, 격리 지역 조건과 식물 검역 격리 구역에서의 식물 검역의 관정, 절차 및 내용에 대해 구체적으로 규정해야 한다.

### 제31조. 수출 식물 검역

1. 식물 검역 대상 물체 목록에 있는 물체는 수출 시 검역되고 식물검역증명서를 받아야 한다.

2. 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 베트남 법률의 규정 및 수입국의 요구사항에 따라 검역을 수행하고 식물검역증명서를 발급해야 한다.

3. 수출 식물 검역의 과정 및 절차는 본 법 제33조의 규정에 따라 수행해야 한다. 제조 시설, 출발 장소 또는 내륙의 보관 장소에서 검역되는 경우, 식물 검역 대상 물체의 소유자는 마지막 세관 도착 시 식물검역증명서를 제출해야 한다.

### 제32조. 국경 통과 식물 검역

1. 식물 검역 대상 물체는 베트남에서 국경 통과 시 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관의 승인을 받고 물체가 베트남으로 반입되는 첫 번째 세관에서 검역되어야 한다.

2. Giống cây trồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được gieo trồng ngoài khu cách ly sau khi được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật kết luận không nhiễm sinh vật gây hại thuộc danh mục quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 25 của Luật này hoặc sinh vật gây hại lạ.

3. Sinh vật có ích chỉ được nhân nuôi, sử dụng sau khi được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật kết luận bảo đảm yêu cầu về kiểm dịch thực vật sau khi kiểm dịch tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể số lượng mẫu giống cây trồng, sinh vật có ích được phép nhập khẩu theo quy định tại Điều này; điều kiện khu cách ly; trình tự, thủ tục và nội dung kiểm dịch thực vật tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

### Điều 31. Kiểm dịch thực vật xuất khẩu

1. Vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi xuất khẩu phải được kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu.

3. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Trường hợp đã kiểm dịch tại cơ sở sản xuất hoặc nơi xuất phát hoặc nơi bảo quản ở sâu trong nội địa thì chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật khi đến cửa khẩu cuối cùng để xuất khẩu.

### Điều 32. Kiểm dịch thực vật quá cảnh

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi quá cảnh Việt Nam phải được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương đồng ý và kiểm dịch tại cửa khẩu đầu tiên nơi vật thể



2. 국경 통과 시 식물 검역의 과정 및 절차는 본 법 제33조의 규정에 따라 수행해야 한다.

**제33조. 수입, 수출, 국경 통과를 위한 식물 검역의 과정 및 절차와 식물 검역증명서의 발급**

1. 식물 검역 등록은 다음과 같이 규정된다:

a) 식물 검역 대상 물체를 수입 또는 국경 통과하기 전에 조직 또는 개인은 검역을 위해 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관에 서류를 등록 및 제출해야 한다;

b) 식물 검역 대상 물체를 수출하기 전에 조직 또는 개인은 검역을 위해 가장 가까운 식물 보호 및 검역 전문기관에 서류를 등록 및 제출해야 한다.

2. 식물 검역 대상 물체의 검역 및 식물 검역 증명서의 발급은 다음과 같이 규정된다:

a) 완전하고 유효한 서류를 접수한 일로부터 근무일 01일 이내에 식물 보호 및 검역 전문기관은 검역 장소 및 시간에 대해 결정하고 식물 검역 대상 물체의 소유자에게 통지해야 한다;

b) 검역 시작 후 24시간 이내에, 식물 검역에 대한 요구사항이 충족되면, 식물 보호 및 검역 전문기관은 식물 검역증명서를 발급해야 한다.

기술 요구사항으로 인해 24시간을 초과하여 연장하는 경우 또는 식물 검역증명서를 발급하지 않은 경우, 식물 보호 및 검역 전문기관은 식물 검역 대상 물체의 소유자에게 서면으로 회답하고 이유를 명확하게 통지해야 한다.

3. 농업·농촌개발부 장관은 본 조를 자세히 규정한다.

được đưa vào Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật quá cảnh thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

**Điều 33. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật**

1. Đăng ký kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trước khi nhập khẩu, quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký, nộp hồ sơ cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương để kiểm dịch;

b) Tổ chức, cá nhân trước khi xuất khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải đăng ký, nộp hồ sơ cho cơ quan chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật nơi gần nhất để kiểm dịch.

2. Việc kiểm dịch vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định và thông báo cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm dịch;

b) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật thì cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật thì cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật biết.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

**제34조. 수입, 수출 및 국경 통과를 위해 식물 검역 대상 물체 취급**

1. 식물 검역 대상 물체는 다음과 같은 경우에는 취급되어야 한다:
  - a) 베트남의 식물 검역 대상에 감염된 물체; 통제해야 한 대상 또는 이상한 유해한 생물; 베트남의 식물 검역 대상을 가져올 위험이 있는 물체;
  - b) 수입국의 식물 검역 규정을 충족시키기 위해 취급되어야 하는 물체;
  - c) 원산지가 알려지지 않은 물체.
2. 취급 조치에는 소독, 열처리, 고온 증기 처리, 조사, 재수출, 폐기, 수출 임시 중단, 수입 임시 중단, 수출 금지, 수입 금지 및 다른 조치가 포함된다.
3. 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 본 법 제35조에 규정된 조치를 제외하고 본 조 제2조에 규정된 적절한 취급 조치를 적용하기로 결정한다.
4. 본 조 제1항 a 및 b항에 규정된 식물 검역 대상 물체의 취급을 위한 비용은 물체의 소유자가 납부한다. 본 조 제1항 c항에 규정된 물체의 취급을 위한 비용은 국가 예산으로 납부한다.
5. 농업·농촌개발부 장관은 본 조를 자세히 규정한다.

**제35조. 식물 검역 대상 물체의 수출입 임시 중단 및 수출입 금지**

1. 식물 검역 대상 물체는 다음과 같은 경우에는 수출입이 임시 중단되거나 수출입이 금지된다:
  - a) 식물 검역 대상을 가져올 위험이 있는 물체가 국내 농산물 생산 및 국가 식량 보안을 침입, 확산 및 위협하고 베트남의 수출에 심각한 영향을 미치는 경우;
  - b) 수출 물체는 수입국의 식물 검역 요구사항

**Điều 34. Xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải xử lý trong các trường hợp sau đây:
  - a) Vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam, đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ; vật thể có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam;
  - b) Vật thể phải xử lý để đáp ứng quy định kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu;
  - c) Vật thể vô chủ, không rõ nguồn gốc.
2. Biện pháp xử lý bao gồm xông hơi khử trùng, xử lý nhiệt, xử lý hơi nước nóng, chiếu xạ, tái xuất, tiêu hủy, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và các biện pháp khác.
3. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định áp dụng biện pháp xử lý thích hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trừ các biện pháp quy định tại Điều 35 của Luật này.
4. Chi phí xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này do chủ vật thể chi trả; chi phí xử lý vật thể quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm.
5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

**Điều 35. Tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc cấm xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:
  - a) Vật thể nhập khẩu được xác định có nguy cơ cao mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật xâm nhập, lây lan và đe dọa sản xuất nông nghiệp trong nước, an ninh lương thực quốc gia và ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc xuất khẩu của Việt Nam;
  - b) Vật thể xuất khẩu không bảo đảm yêu cầu

을 충족시키지 않고 베트남의 수출 시장을 잃을 위험이 있는 경우.

2. 본 조 제1항에 규정된 위험이 극복된 경우, 그 물체는 계속 수출 또는 수입될 수 있다.

3. 정부는 본 조를 자세히 규정한다.

**제36조. 식물 검역 대상 물체의 취급**

1. 식물 검역 대상 물체의 취급은 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 보유한 조직이 수행해야 한다.

2. 식물 검역 대상 물체의 취급은 다음을 포함한다:

- a) 소독;
- b) 열처리;
- c) 고온 스팀 처리;
- d) 조사;
- d) 기타 기술 활동.

**제37조. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증의 발급을 위한 조건**

식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 발급받은 조직은 다음과 같은 조건을 완전히 충족해야 한다:

1. 시설 및 기술에 대한 조건은 다음을 포함한다.

- a) 식물 검역 대상 물체의 취급 장소, 작업장 및 취급 규모에 적합한 장비와 수단의 저장 창고를 갖추어야 한다;
- b) 완전한 장비 및 기술 프로세스를 갖추어야 한다;
- c) 법률의 규정에 따라 소방 조건 및 환경보호 조건을 충족시켜야 한다.

2. 인적 자원에 대한 조건은 다음을 포함한다:

- a) 식물 검역 대상 물체 취급 조직을 직접 관리 및 운영하는 사람은 반드시 대학 이상의 전문 자격을 갖추고 규정에 따라 건강을 보장해야 한다;

- b) 식물 검역 대상 물체의 취급을 직접 수행

kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu và có nguy cơ làm mất thị trường xuất khẩu của Việt Nam.

2. Khi các nguy cơ quy định tại khoản 1 Điều này đã được khắc phục thì vật thể được tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 36. Hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Việc xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải do tổ chức có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thực hiện.

2. Hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bao gồm:

- a) Xông hơi khử trùng;
- b) Xử lý nhiệt;
- c) Xử lý hơi nước nóng;
- d) Chiếu xạ;
- đ) Các hoạt động kỹ thuật khác.

**Điều 37. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật bao gồm:

- a) Có địa điểm xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, nhà xưởng, kho chứa trang thiết bị, phương tiện phù hợp với quy mô hành nghề;
- b) Có đầy đủ trang thiết bị và quy trình kỹ thuật;
- c) Có đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện về nhân lực bao gồm:

- a) Người trực tiếp quản lý, điều hành của tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải có trình độ chuyên môn phù hợp từ đại học trở lên; bảo đảm sức khỏe theo quy định;

- b) Người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc

하는 사람은 훈련을 받고, 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관이 전문 자격 및 기술을 확인하며 자격증을 발급하고, 규정에 따라 건강을 보장해야 한다.

3. 농림농업개발부 장관은 본 조를 자세히 규정한다.

**제38조. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 발급하기 위한 서류, 과정, 절차 및 권한**

1. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증 발급 신청 서류는 다음을 포함한다:

- a) 식물 검역 대상 물체 취급 자격증 발급 신청서;
- b) 사업자등록증명서 사본;
- c) 본 법 제37조의 규정에 따른 식물 검역 대상 물체의 취급에 대한 조건을 충족시키기 위한 시설, 기술 및 인력에 대한 설명서;
- d) 본 법 제37조의 규정에 따른 전문자격증 및 건강증명서;
- đ) 법률의 규정에 따른 소방 조건 및 환경보호 조건의 만족을 증명하는 문서.

2. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 발급하는 과정 및 절차는 다음과 같이 규정된다:

- a) 식물 검역 대상 물체의 취급을 수행하고자 하는 조직은 식물 검역 대상 물체 취급 자격증의 발급 신청 서류를 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관에 제출해야 한다;
- b) 완전하고 유효한 서류를 접수한 일로부터 15일 이내에, 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 해당 조직의 자격에 대한 실제 검사를 수행해야 한다. 완전한 자격을 갖춘 경우, 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 발급하고, 발급하지 않은 경우 서면으로 회답하고 이유

diện kiểm dịch thực vật phải được tập huấn, được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra trình độ chuyên môn, tay nghề và cấp thẻ hành nghề; bảo đảm sức khỏe theo quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

**Điều 38. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhân lực bảo đảm điều kiện hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo quy định tại Điều 37 của Luật này;
- d) Giấy chứng nhận trình độ chuyên môn, Giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định tại Điều 37 của Luật này;
- đ) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

- a) Tổ chức có nhu cầu hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;
- b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề của tổ chức đó; nếu đủ điều kiện thì cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; trường

를 명확하게 명시해야 한다.

**제39조. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 재발급하기 위한 서류, 과정 및 절차**

1. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증은 다음과 같은 경우에는 재발급된다:

- a) 분실, 잘못 또는 손상되는 경우;
- b) 등록된 조직과 관련된 범위, 규모 또는 정보가 변경되는 경우;

c) 본 법 제40조의 규정에 따라 만료되는 경우.

2. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증의 재발급 신청 서류는 다음을 포함한다:

a) 식물 검역 대상 물체 취급 자격증 재발급 신청서;

b) 분실된 경우를 제외하고 발급된 식물 검역 대상 물체 취급 자격증;

c) 관리자 및 운영자의 전문자격증; 식물 검역 대상 물체의 취급에 대한 훈련 증명서 또는 본 법 제37조의 규정에 따른 식물 검역 대상 물체를 직접 취급하는 사람의 자격증;

d) 관리자, 운영자 및 식물 검역 대상 물체를 직접 취급하는 사람의 건강증명서;

đ) 신청 당시 기술 프로세스에 대한 문서 및 사용된 수단 및 장비 목록;

e) 법률의 규정에 따른 소방 조건 및 환경보호 조건의 만족을 증명하는 문서.

3. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 재발급하기 위한 과정 및 절차는 본 법 제38조 제2항의 규정에 따라 수행한다.

hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 39. Hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị mất, sai sót, hư hỏng;
- b) Có sự thay đổi về phạm vi, quy mô hành nghề hoặc thông tin liên quan đến tổ chức đăng ký;

c) Hết hạn theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

b) Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã được cấp, trừ trường hợp bị mất;

c) Giấy chứng nhận trình độ chuyên môn của người quản lý, điều hành, giấy chứng nhận tập huấn về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc Thẻ hành nghề của những người trực tiếp thực hiện xử lý theo quy định tại Điều 37 của Luật này;

d) Giấy chứng nhận sức khỏe của người quản lý, điều hành và những người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

đ) Tài liệu về quy trình kỹ thuật; danh mục phương tiện, trang thiết bị hành nghề tại thời điểm đề nghị;

e) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này.

**제40조. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증의 유효**

1. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증은 5년 동안 유효하다.
2. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증이 만료 될 때까지 3개월 전에 조직은 요구가 있는 경우 자격증을 발급할 권한이 있는 기관에 서류를 제출해야 한다.

**제41조. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증의 철회**

1. 식물 검역 대상 물체 취급 자격증은 다음과 같은 경우에는 철회된다:
  - a) 내용이 지워지거나 수정된 경우;
  - b) 수행한 조직이 법률위반으로 인해 식물 보호 및 검역 분야에서 법률위반 행위에 대한 1년에 3회 행정처분을 받거나 3회 연속적으로 행정처분을 받은 경우;
  - c) 수행한 조직은 법률의 규정에 따라 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 철회하도록 요구되는 다른 위반 행위를 수행하는 경우.
2. 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 철회할 권한이 있다.

**제42조. 식물 검역 대상 물체의 취급을 수행하는 조직의 권리 및 의무**

1. 식물 검역 대상 물체의 취급을 수행하는 조직은 다음과 같은 권리가 있다:
  - a) 법률의 규정에 따라 식물 검역 대상 물체 소유자와 계약을 체결 및 이행한다;
  - b) 취급된 식물 검역 대상 물체에 대한 자격증을 발급한다;
  - c) 식물 검역 대상 물체를 취급하기 위한 기술적 조치를 식물 보호 및 검역 전문기관에

**Điều 40. Hiệu lực của Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có giá trị trong thời hạn 05 năm.
2. Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hết hạn, tổ chức hành nghề phải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục hành nghề.

**Điều 41. Thu hồi Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:
  - a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;
  - b) Tổ chức hành nghề vi phạm pháp luật mà bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 lần trong một năm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 03 lần liên tiếp về một hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
  - c) Tổ chức hành nghề có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.
2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

**Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có quyền sau đây:
  - a) Ký kết và thực hiện hợp đồng với chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật;
  - b) Cấp chứng nhận đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã được xử lý;
  - c) Đề xuất biện pháp kỹ thuật để xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật với cơ quan

제안한다;

d) 검사 기관 및 국가 관할기관의 결론 및 결정에 대한 불만을 제기한다.

2. 식물 검역 대상 물체의 취급을 수행하는 조직은 다음과 같은 의무가 있다:

a) 관할기관이 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 발급하고 활동 과정에서 본 법 제37조에 규정된 조건을 유지하는 경우에만 허용된다;

b) 식물 검역 대상 물체 취급 자격증의 규정에 따라 식물 검역 대상 물체 취급 서비스만 수행한다;

c) 식물 검역 대상, 통제해야 한 대상 또는 이상한 유해한 생물에 감염된 물체를 취급해야 하는 경우 식물 보호 및 검역 전문기관의 지시 및 감독하에 취급을 수행한다;

d) 취급된 식물 검역 대상 물체의 품질 및 인간 건강에 영향을 미치지 않도록 보장한다;

đ) 식물 검역 대상 물체의 취급 결과에 책임을 진다;

e) 계약에 관한 법률의 규정, 노동법 및 기타 의무를 준수한다;

g) 매년 식물 검역 대상 물체의 취급 상황에 대해 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 발급할 권한이 있는 기관에 보고한다.

**제43조. 국내 식물 검역**

1. 식물 검역 대상 물체의 소유자는 식물 검역 대상에 감염된 지역에서 다른 지역으로 물체를 운송할 때 가장 가까운 식물 보호 및 검역 전문기관에 신고하여 검역을 수행하고 식물 검역증명서를 발급받아야 한다.

2. 처리된 식물 검역 대상에 감염된 물체는

chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

d) Khiếu nại kết luận và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Chỉ được phép hành nghề khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và duy trì các điều kiện quy định tại Điều 37 của Luật này trong quá trình hoạt động;

b) Chỉ được thực hiện dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đúng quy định trong Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

c) Thực hiện việc xử lý theo chỉ định và chịu sự giám sát của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong trường hợp phải xử lý vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ;

d) Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chất lượng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được xử lý và sức khỏe cộng đồng;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

e) Chấp hành quy định của pháp luật về hợp đồng, pháp luật về lao động và các nghĩa vụ khác;

g) Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình hoạt động xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật với cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

**Điều 43. Kiểm dịch thực vật nội địa**

1. Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi vận chuyển vật thể từ vùng bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật đến các vùng khác phải khai báo với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương nơi gần nhất để thực hiện việc kiểm dịch và được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

2. Vật thể nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật

사용 시 현지에서 검사 및 감시를 해야 한다.

3. 창고에 보관된 농산물 및 임산물, 수입된 식물 품종 및 현지 재배로 가져온 새로운 식물 품종은 유해한 생물의 상황에 대해 감시해야 한다.

4. 수입된 유익한 생물은 사용 과정에서 그로 인한 불이익 영향을 적절하게 감시, 평가, 발견 및 취급해야 한다.

5. 유해한 생물이 없는 지역은 정기적으로 감시하여 이 지역의 상태를 유지해야 한다.

6. 농업·농촌개발부 장관은 본 조를 자세히 규정한다.

**제44조. 식물 검역 활동에 대한 전문 식물 보호 및 검역 전문기관의 책임**

1. 수출입 식물을 검역한다.  
 2. 국내 식물을 검역한다.  
 3. 식물 검역 격리 지역에서 수입 후 식물을 검역한다.  
 4. 수입, 수출, 국경 통과 및 보세 창고로 이송되는 식물 검역 대상 물체를 감시한다.

5. 취급 조치를 결정하고 수입 및 수출을 위한 식물 검역 대상 물체 취급 조치의 수행을 확인한다.

6. 식물 검역 대상 물체 취급 활동을 관리한다.

7. 식물 검역 조치를 수립 및 안내한다.

8. 해외에서 베트남으로 원산지가 알려지지 않은 식물 검역 대상 물체를 취급한다.

9. 식물 검역 대상, 통제해야 한 대상 또는 이상한 유해한 생물에 감염된 물체를 취급해야 하는 경우 취급하기 위해 식물 검역 대상 물체의 취급을 수행하는 조직을 지정한다. 물체의 소유자가 수행하고 비용을 부담하도록 요청한다.

đã được xử lý khi đưa vào sử dụng phải được kiểm tra, giám sát tại địa phương.

3. Nông sản, lâm sản bảo quản trong kho, giống cây trồng nhập khẩu, giống cây trồng mới được đưa về gieo trồng tại địa phương phải được theo dõi tình hình sinh vật gây hại.

4. Sinh vật có ích nhập nội trong quá trình sử dụng phải được theo dõi, đánh giá, phát hiện và xử lý kịp thời những tác động bất lợi do chúng gây ra.

5. Vùng không nhiễm sinh vật gây hại phải được giám sát thường xuyên để duy trì các điều kiện của vùng này.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

**Điều 44. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong hoạt động kiểm dịch thực vật**

1. Kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu.

2. Kiểm dịch thực vật nội địa.

3. Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu tại khu cách ly kiểm dịch thực vật.

4. Giám sát vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và chuyển vào kho ngoại quan.

5. Quyết định biện pháp xử lý; giám sát, xác nhận việc thực hiện biện pháp xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu.

6. Quản lý các hoạt động xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

7. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp kiểm dịch thực vật.

8. Tổ chức xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật vô chủ, không rõ nguồn gốc từ nước ngoài vào Việt Nam.

9. Chỉ định tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật để xử lý trong trường hợp phải xử lý vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát, sinh vật gây hại lạ; yêu cầu chủ vật thể thực hiện và chịu chi phí.



10. 수출국의 식물 검역 관할기관과 협조하여 베트남에서 수입국의 규정에 따라 수출국에서 검역 또는 검역 요구사항을 수행한다.

11. 요청 시 관련 국가에 식물 검역에 대한 정보를 제공한다.

**제45조. 식물 검역 공무원의 임무 및 권한**

1. 본 법의 규정에 따라 식물 검역을 수행하며 식물 검역 프로세스를 엄격히 준수하고 임무 및 권한의 수행에 대한 책임을 진다.

2. 식물 검역 대상 물체의 소유자에게 검역에 필요한 서류, 관련 문서, 수단 및 인력을 제공하도록 요청한다.

3. 식물 검역 대상 물체 취급 조치의 수행을 안내 및 감시한다.

4. 검역 과정에서 규정에 따라 검사 및 샘플링을 수행한다.

5. 국방 또는 보안 비밀에 속하는 장소 및 기타 특별한 경우에 대하여, 식물 검역의 수행을 위한 조건을 조성하고 비밀을 보장해야 한다.

**제46조. 식물 검역 공무원의 복장에 대한 규정**

1. 식물 검역 작업을 수행할 때, 식물 검역 공무원은 식물 검역 공무원의 복장, 배지, 기장, 이름표 및 카드를 착용해야 한다.

2. 농업·농촌개발부 장관은 본 조를 자세히 규정한다.

**제47조. 식물 검역 대상 물체 소유자의 권리 및 의무**

1. 식물 검역 대상 물체의 소유자는 다음과 같은 권리가 있다:

a) 식물 검역에 대한 정보를 제공 받는다;

10. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu để thực hiện việc kiểm dịch tại nước xuất khẩu hoặc các yêu cầu kiểm dịch theo quy định của nước nhập khẩu tại Việt Nam.

11. Cung cấp thông tin về kiểm dịch thực vật cho các nước có liên quan khi được yêu cầu.

**Điều 45. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức kiểm dịch thực vật**

1. Thực hiện kiểm dịch thực vật theo quy định tại Luật này; nghiêm chỉnh chấp hành quy trình nghiệp vụ kiểm dịch thực vật và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Yêu cầu chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan, phương tiện, nhân lực cần thiết cho việc kiểm dịch.

3. Hướng dẫn, giám sát việc thực hiện biện pháp xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

4. Thực hiện việc kiểm tra, lấy mẫu trong quá trình kiểm dịch theo quy định.

5. Đối với những nơi thuộc bí mật quốc phòng, an ninh và trường hợp đặc biệt khác thì được tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch thực vật nhưng phải bảo đảm yêu cầu bảo mật.

**Điều 46. Quy định trang phục đối với công chức kiểm dịch thực vật**

1. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch thực vật, công chức kiểm dịch thực vật phải mang trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và thẻ công chức kiểm dịch thực vật.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

**Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật**

1. Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin về kiểm dịch thực vật;

b) 식물 보호 및 검역 전문기관에 의해 유해한 생물의 발견 및 식별 방법과 유해한 생물에 감염된 물체의 취급 조치에 대해 안내된다;

c) 유해한 전염병의 위험을 분석해야 한 물체에 대한 정보를 수입국에 제공하도록 식물 보호 및 검역 전문기관에 요청한다;

d) 식물 검역 결과 및 전문 식물 보호 및 검역 전문기관의 결정에 대해 불만을 제기한다.

2. 식물 검역 대상 물체의 소유자는 다음과 같은 의무가 있다:

a) 운송수단, 저장창고, 짐짝의 개폐 및 물체의 검사 및 시료 채취를 위한 인력 및 수단의 배치 등과 같은 작업의 수행 시 식물 검역 공무원의 요구사항을 수행한다. 식물 검역 절차를 수행하는 기간 동안 식물 검역 대상 물체를 보관할 책임을 지고 검역 공무원이 검역을 위해 식물 검역 대상 물체가 있는 장소로 출입하도록 안내한다;

b) 식물 보호 및 검역 전문기관의 요구사항에 따라 검역 작업에 필요한 정보를 제공한다;

c) 운송, 보관 및 사용 과정에서 식물 검역 대상 물체의 감시 및 검사한다. 식물 검역 대상 물체가 식물 검역 대상, 통제해야 한 대상 또는 이상한 유해한 생물에 감염된 것을 발견하거나 의심하는 경우, 즉시 식물 보호 및 검역 전문기관 또는 가장 가까운 면급 인민위원회에 통지해야 한다;

d) 식물 보호 및 검역 전문기관의 결정 및 지시에 따라 식물 검역 대상 물체의 취급을 적절하고 신속하게 수행한다;

đ) 식물 검역 대상 물체를 운송, 보관 및 사용할 때 식물 검역증명서에 규정된 조치를 완전히 수행한다;

b) Được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật hướng dẫn phát hiện, nhận biết sinh vật gây hại, các biện pháp xử lý vật thể bị nhiễm sinh vật gây hại;

c) Yêu cầu cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cung cấp thông tin cho nước nhập khẩu đối với vật thể phải phân tích nguy cơ dịch hại;

d) Khiếu nại về kết quả kiểm dịch thực vật và quyết định của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện yêu cầu của công chức kiểm dịch thực vật khi thi hành công vụ như mở, đóng phương tiện vận chuyển, kho chứa, kiện hàng, bố trí nhân lực, phương tiện phục vụ kiểm tra, lấy mẫu vật thể; chịu trách nhiệm bảo quản vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong thời gian thực hiện các thủ tục kiểm dịch thực vật và hướng dẫn công chức kiểm dịch vào nơi có vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật để kiểm dịch;

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ công tác kiểm dịch khi cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật yêu cầu;

c) Theo dõi và kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu trong quá trình vận chuyển, bảo quản, sử dụng. Khi phát hiện hoặc nghi ngờ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát hoặc sinh vật gây hại lạ phải báo ngay cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gần nhất;

d) Thực hiện đúng, kịp thời việc xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật theo quyết định và hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

đ) Thực hiện đầy đủ các biện pháp quy định tại Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật khi vận chuyển, bảo quản, sử dụng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

e) 법률의 규정에 따라 기타 의무를 이행한다.

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**제4장.**

**농약 관리**

**Chương 4.**

**QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**제1절. 농약의 관리 및 등록**

**MỤC 1. QUẢN LÝ THUỐC VÀ ĐĂNG KÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**제48조. 농약 관리에 대한 일반 규정**

**Điều 48. Quy định chung về quản lý thuốc bảo vệ thực vật**

1. 농약은 조건부 사업 대상 제품이며 목록에 따라 관리해야 한다.

1. Thuốc bảo vệ thực vật là loại hàng hóa kinh doanh có điều kiện và phải được quản lý theo danh mục.

2. 매년 농업·농촌개발부 장관은 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록 및 베트남에서 사용이 금지된 농약 목록을 발행해야 한다.

2. Hàng năm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

3. 조직 및 개인은 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 있는 농약을 수입, 생산, 거래 및 사용할 수 있다.

3. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

4. 본 법 제67조 제2항에 규정된 수입허가서가 필요한 경우에는 농약을 수입하는 조직 및 개인은 허가서에 명시된 목적만을 사용할 수 있다.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong trường hợp phải có giấy phép nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật này thì chỉ được sử dụng đúng mục đích ghi trong giấy phép.

**제49조. 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에서 등록 또는 제외되지 않은 농약**

**Điều 49. Thuốc bảo vệ thực vật không được đăng ký hoặc bị loại khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam**

1. 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에서 등록되지 않은 농약은 다음을 포함한다:

1. Thuốc bảo vệ thực vật không được đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam bao gồm:

a) 베트남에서 사용이 금지된 농약 목록에 있는 농약;

a) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;

b) 인간 건강, 동물, 생태계 및 환경에 악영향을 미칠 위험이 있는 농약;

b) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái, môi trường;

c) 생물학적 농약, 소독을 위한 농약, 쥐약, 건축물과 제방에 해로운 흰개미의 살충제, 식품 및 의약품으로 사용되지 않는 임산물의 방부제를 제외하고, 화학물질의 분류 및 표지에 관

c) Thuốc thành phẩm hoặc hoạt chất trong thuốc thành phẩm có độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất(GHS), trừ thuốc bảo vệ thực vật

한 세계조화시스템(GHS)에 따라 I, II 유형의 독성이 있는 완제품 농약 또는 완제품 농약의 활성물질:

d) 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 있는 다른 농약과 동일한 상표명을 가진 농약;

đ) 메틸브로마이드 활성 성분을 함유하는 농약.

2. 농약은 다음과 같은 경우에는 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에서 제외된다:

a) 인간 건강, 동물, 생태계 및 환경에 악영향을 미치는 농약에 대한 과학적 증거가 있는 경우;

b) 농약이 유해한 생물을 위한 낮은 효과가 있는 경우;

c) 조직 또는 개인의 농약이 베트남에서 사용이 허가된 농약 목록에서 제외하도록 자발적으로 등록되는 경우.

3. 농업·농촌개발부 장관은 본 조를 자세히 규정한다.

**제50조. 베트남에서 농약을 등록 가능한 조직 및 개인**

1. 활성물질, 기술약 또는 기술약으로 완제품을 제조하는 국내 조직 및 개인.

2. 활성물질, 기술약 또는 기술약으로 완제품을 제조하는 외국 조직 및 개인은 베트남에서 영업 허가를 받은 농약 사업 대표 사무실, 회사 또는 지사가 있다.

3. 본 법 제61조 및 제63조에 규정된 농약의 생산 및 사업 조건을 완전히 충족하는 국내외 조직 및 개인은 본 조 제1항 및 제2항에 규정된 조직 및 개인에 의해 권한이 위임된다.

sinh học, thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng, thuốc trừ chuột; thuốc trừ mối gây hại công trình xây dựng, đê điều; thuốc bảo quản lâm sản mà lâm sản đó không dùng làm thực phẩm và dược liệu;

d) Thuốc bảo vệ thực vật trùng tên thương phẩm với thuốc bảo vệ thực vật khác có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất methyl bromide.

2. Thuốc bảo vệ thực vật bị loại khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam trong trường hợp sau đây:

a) Có bằng chứng khoa học về thuốc bảo vệ thực vật gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái, môi trường;

b) Thuốc bảo vệ thực vật hiệu lực thấp đối với sinh vật gây hại;

c) Thuốc bảo vệ thực vật của các tổ chức, cá nhân đăng ký tự nguyện rút khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

**Điều 50. Tổ chức, cá nhân được đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam**

1. Tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật hoặc sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật hoặc sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật đang được phép hoạt động tại Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có đủ điều kiện về sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 61 và Điều 63 của Luật này được tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này ủy quyền.

**제51조. 농약등록증명서를 발급하기 위한 서류, 과정 및 절차**

1. 농약등록증명서 발급 신청 서류는 다음을 포함한다:

- a) 농약등록증명서 발급 신청서;
- b) 농약시험허가서의 사본;
- c) 농약 라벨의 템플릿;
- d) 베트남에서 농약 시험 결과.

2. 농약등록증명서를 발급하기 위한 서류, 과정 및 절차는 다음과 같이 규정된다:

a) 조직 및 개인은 농약등록증명서 발급 신청 서류를 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관에 제출한다;

b) 완전하고 유효한 서류를 접수된 일로부터 6개월 이내에, 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 평가를 조직하고 농업·농촌개발부 장관에게 제출하여 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 들어가고 농약등록증명서를 발급한다. 발급하지 않은 경우 서면으로 회답하고 이유를 명확하게 명시해야 한다.

3. 농약등록증명서는 5년 동안 유효하고 연장될 수 있다.

**제52조. 농약등록증명서를 연장하기 위한 서류, 과정 및 절차**

1. 농약등록증명서가 만료되기 3개월 전에 조직 또는 개인이 연장을 원하는 경우 연장 신청 서류를 제출해야 한다.

2. 농약등록증명서 연장 신청 서류는 다음을 포함한다.

- a) 농약등록증명서의 연장 신청서;
- b) 발급된 농약등록증명서;

**Điều 51. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Bản sao Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- c) Mẫu nhãn thuốc bảo vệ thực vật;
- d) Kết quả khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có giá trị trong thời hạn 05 năm và có thể được gia hạn.

**Điều 52. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

1. Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn thì phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp;

c) 농약등록증명서의 연장을 신청하는 농약의 라벨.

3. 농약등록증명서의 연장 과정 및 절차는 다음과 같이 규정된다:

a) 조직 또는 개인은 농약등록증명서 연장 신청 서류를 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관에 제출한다;

b) 완전하고 유효한 서류를 접수된 일로부터 15일 이내에, 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 농약등록증명서를 연장해야 한다. 연장하지 않은 경우 서면으로 회답하고 이유를 명확하게 명시해야 한다.

4. 연장된 농약등록증명서는 5년 동안 유효하다.

**제53조. 농약등록증명서를 재발급하기 위한 서류, 과정 및 절차**

1. 농약등록증명서는 다음과 같은 경우에는 재발급된다:

- a) 분실, 잘못 또는 손상되는 경우;
- b) 등록된 조직 또는 개인과 관련된 농약의 상표명 또는 정보가 변경되는 경우.

2. 농약등록증명서 재발급 신청 서류는 다음을 포함한다:

- a) 농약등록증명서 재발급 신청서;
- b) 변경 사항을 확인하는 문서;
- c) 분실된 경우를 제외하고 발급된 농약등록증명서.

3. 농약등록증명서의 재발급 과정 및 절차는 다음과 같이 규정된다:

a) 본 조 제1항 a항에 규정된 경우, 본 법 제 52조 제3항의 규정을 준수한다;

b) 본 조 제1항 b항에 규정된 경우, 본 법 제 51조 제2항의 규정을 준수한다.

c) Nhân thuốc bảo vệ thực vật đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được gia hạn có giá trị trong thời hạn 05 năm.

**Điều 53. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

1. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được cấp lại trong trường hợp sau đây:

- a) Bị mất, sai sót, hư hỏng;
- b) Có thay đổi tên thương phẩm của thuốc hoặc thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Giấy tờ xác nhận nội dung thay đổi;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật này;

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này.

**제54조. 농약등록증명서의 철회**

1. 농약등록증명서는 다음과 같은 경우에는 철회된다.

- a) 내용이 지워지거나 수정된 경우;
- b) 등록된 서류에서 가짜 서류 또는 잘못된 정보를 발견하는 경우;
- c) 조직 또는 개인이 법률의 규정에 따라 농약등록증명서를 철회하도록 요구되는 위반 행위를 수행하는 경우;
- d) 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에서 그러한 농약을 제거하기로 결정하는 경우.

2. 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 농약등록증명서를 철회할 권한이 있다.

**제2절. 농약 시험****제55조. 농약 시험**

1. 농약 시험은 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에서 등록하기 전에 모든 농약 및 시험 요구사항의 감소를 위해 고려된 생물학적 농약에 대해 수행되어야 한다.

2. 본 법 제59조의 규정에 따라 농약 시험은 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관의 농약시험 허가서를 발급받은 시험 자격이 있는 기관이 수행해야 한다.

3. 농업·농촌개발부 장관은 본 조를 자세히 규정한다.

**제56조. 농약시험허가서를 발급하기 위한 서류, 과정 및 절차**

1. 농약시험허가서의 발급 신청 서류는 다음을 포함한다.

- a) 농약시험허가서 발급 신청서;
- b) 본 법 제50조에 규정된 요구사항의 만족을

**Điều 54. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật**

1. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;
- b) Phát hiện giấy tờ giả, thông tin không trung thực trong hồ sơ đã đăng ký;
- c) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;
- d) Có quyết định về việc loại thuốc đó khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.

**MỤC 2. KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT****Điều 55. Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải thực hiện đối với tất cả thuốc bảo vệ thực vật trước khi đăng ký vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam; đối với thuốc bảo vệ thực vật sinh học được xét giảm yêu cầu khảo nghiệm.

2. Việc khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật chỉ được tiến hành sau khi có Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương và do tổ chức có đủ điều kiện khảo nghiệm theo quy định tại Điều 59 của Luật này thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

**Điều 56. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Giấy tờ chứng minh đáp ứng yêu cầu quy

증명하는 문서;

c) 농약의 기술 서류.

2. 농약시험허가서의 발급 과정 및 절차는 다음과 같이 규정된다:

a) 조직 또는 개인은 농약시험허가서의 발급 신청 서류를 중앙 전문 식물 보호 및 검역 전문기관에 제출한다;

b) 완전하고 유효한 서류를 접수된 일로부터 30일 이내에, 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 농약시험허가서를 발급해야 한다. 발급하지 않은 경우 서면으로 회답하고 이유를 명확하게 명시해야 한다.

3. 농약시험허가서는 5년 동안 유효하다.

**제57조. 농약시험허가서 재발급**

1. 농약시험허가서는 분실, 잘못 또는 손상되는 경우 또는 농약 시험을 등록한 조직 또는 개인의 상표명 및 정보가 변경되는 경우 재발급한다.

2. 농약시험허가서의 재발급 신청 서류는 다음을 포함한다:

a) 농약시험허가서의 재발급 신청서;

b) 분실된 경우를 제외하고 발급된 농약시험허가서.

3. 농약시험허가서의 재발급 과정 및 절차는 다음과 같이 규정된다:

a) 조직 또는 개인은 농약시험허가서의 재발급 신청 서류를 중앙 전문 식물 보호 및 검역 전문기관에 제출한다;

b) 완전하고 유효한 서류를 받은 후 10일 이내에, 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 농약시험허가서를 재발행해야 한다. 발급하지 않은 경우 서면으로 회답하고 이유를 명확하게 명시해야 한다.

định tại Điều 50 của Luật này;

c) Tài liệu kỹ thuật của thuốc bảo vệ thực vật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có giá trị trong thời hạn 05 năm.

**Điều 57. Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được cấp lại trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thương phẩm, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.



**제58조. 농약시험허가서의 철회**

1. 농약시험허가서는 다음과 같은 경우에는 철회된다.

- a) 내용이 지워지거나 수정된 경우;
- b) 농약시험허가서의 발급 신청 서류에서 가짜 서류 또는 잘못된 정보를 발견하는 경우;

c) 농약이 농업·농촌개발부 장관의 규정에 따라 인간 건강, 동물, 식물, 생태계 및 환경에 악영향을 미칠 위험이 있는 경우.

2. 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 농약 시험허가서를 철회할 권한이 있다.

**제59조. 농약시험을 수행하는 조직에 대한 조건**

1. 농약시험을 수행하는 조직은 다음과 같은 조건을 충족해야 한다:

a) 조직의 책임자는 식물 보호, 재배, 생물학, 화학 분야에서 대학 이상의 학위를 가지고 있거나 농약시험에 대한 훈련 증명서를 보유해야 한다;

b) 작업자는 적절한 전문 자격을 갖추고 농약 시험에 대한 훈련을 받아야 한다;

c) 농약시험을 보장할 수 있는 시설 및 기술이 있어야 한다;

d) 베트남에서 농약을 조직의 명의로 직접 등록하거나 등록할 권한을 위임하지 않아야 한다.

2. 농업·농촌개발부 장관은 농약시험을 수행할 자격이 있는 조직의 목록을 인정 및 발표하기 위한 과정 및 절차를 규정해야 한다.

**제60조. 농약시험을 수행하는 조직의 권리 및 의무**

1. 농약시험을 수행하는 조직은 다음과 같은

**Điều 58. Thu hồi Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;
- b) Phát hiện giấy tờ giả, thông tin không trung thực trong hồ sơ xin cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người, động vật, thực vật, hệ sinh thái và môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương có thẩm quyền thu hồi Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

**Điều 59. Điều kiện đối với tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Người đứng đầu tổ chức phải có trình độ đại học trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học và có giấy chứng nhận tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

b) Người lao động có trình độ chuyên môn phù hợp và đã được tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

c) Có cơ sở vật chất - kỹ thuật bảo đảm cho công tác khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

d) Không trực tiếp đứng tên đăng ký hoặc ủy quyền đứng tên đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục công nhận, công bố danh sách tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

**Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ

권리가 있다.

- a) 농약시험과 관련된 문제에 대한 정보를 제공받는다;
- b) 규정에 따라 농약시험 수수료를 징수한다;
- c) 관할기관의 결정에 대한 불만을 제기한다.

2. 농약시험을 수행하는 조직에는 다음과 같은 의무가 있다:

- a) 농약시험은 객관적이고 정확하게 수행해야 한다;
- b) 표준, 수준, 기술 프로세스 및 시험 요구사항을 엄격히 준수해야 한다;
- c) 시험 결과에 대해 법률 앞에 책임을 져야 한다;
- d) 시험 종료 후 최소 5년 동안 시험의 모든 데이터를 유지해야 한다;
- đ) 시험 활동은 관할기관이 검사 및 감시해야 한다;
- e) 법률의 규정에 따라 손해를 보상해야 한다.

**제3절. 농약의 제조, 거래, 수입, 수출, 운송, 보관, 광고, 포장, 라벨링 및 사용**

**제61조. 농약 제조 시설에 대한 조건**

- 1. 시설 및 기술에 대한 조건은 다음과 같이 규정된다:
  - a) 농약 제조 시설은 규정 및 제조 규모에 따라 사람, 동물 및 환경을 위한 안전한 면적 및 거리를 보장하는 장소, 공장 및 농약 창고를 보유하고 있다;
  - b) 기계, 장비 및 기술 프로세스는 제조된 농약에 적합해야 한다;
  - c) 환경에 관한 국가 기술표준 및 수준에 따른 폐기물 처리를 보장하는 폐기물 처리시스템을 갖추어야 한다;

thực vật có quyền sau đây:

- a) Được cung cấp thông tin về các vấn đề liên quan đến khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- b) Được thu phí khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo quy định;
- c) Khiếu nại quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

- a) Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải khách quan, chính xác;
- b) Tuân thủ đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và các yêu cầu khảo nghiệm;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm;
- d) Lưu giữ toàn bộ số liệu thô của khảo nghiệm tối thiểu 05 năm kể từ ngày khảo nghiệm kết thúc;
- đ) Chịu sự kiểm tra, giám sát hoạt động khảo nghiệm của cơ quan có thẩm quyền;
- e) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**MỤC 3. SẢN XUẤT, BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU, VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN, QUẢNG CÁO, BAO GÓI, GHI NHÃN VÀ SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

**Điều 61. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật**

- 1. Điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật được quy định như sau:
  - a) Cơ sở sản xuất thuốc có địa điểm, nhà xưởng, kho thuốc, bảo đảm về diện tích, khoảng cách an toàn cho người, vật nuôi và môi trường theo đúng quy định, phù hợp với quy mô sản xuất;
  - b) Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ phù hợp với loại thuốc bảo vệ thực vật được sản xuất;
  - c) Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

d) 생산한 농약의 품질을 검사하기에 충분한 장비가 있어야 한다. 장비가 충분하지 않은 경우, 각 로트에 대해 농약의 품질을 검사하도록 지정된 조직과 품질 검사 계약을 체결해야 한다.

2. 인적 자원에 대한 조건은 다음과 같이 규정된다:

a) 농약 제조 시설의 제조를 직접 관리 및 운영하는 사람은 화학, 식물 보호 또는 생물학 분야에서 대학 이상의 학위를 가지고 있어야 한다;

b) 농약을 직접 제조하는 작업자는 적절한 전문 자격에 대한 훈련 및 육성을 받아야 한다.

3. 농업·농촌개발부 장관은 국가 기술표준을 발표하고 농약 제조 시설에 대한 조건을 자세히 규정해야 한다.

d) Có đủ trang thiết bị để kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật do mình sản xuất ra. Trường hợp không có đủ trang thiết bị thì phải có hợp đồng kiểm tra chất lượng với tổ chức được chỉ định kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với mỗi lô sản phẩm xuất xưởng.

2. Điều kiện về nhân lực được quy định như sau:

a) Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có trình độ đại học trở lên thuộc chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học;

b) Người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định chi tiết điều kiện đối với cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.

**제62조. 식물 보호 농약 제조 시설의 권리 및 의무**

1. 농약 제조 시설에는 다음과 같은 권리가 있다:

a) 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 있는 농약만을 제조한다;

b) 외국과 체결된 계약에 따라 제조 또는 재수출을 위한 농약을 수입한다;

c) 본 법 제70조의 규정 및 광고법에 따라 농약에 대해 통신 및 광고한다;

d) 기타 권리는 본 법의 규정 및 기타 관련 법률의 규정을 준수한다.

2. 농약 제조 시설은 다음과 같은 의무가 있다:

a) 국가 기술표준 및 약물 제조 시설이 발표한 시설 표준에 따라 농약을 제조해야 한다;

b) 건강을 보장하고 노동 안전 및 전문 자격에 대한 훈련 및 육성을 받는 농약을 직접 제조하는 작업자들만 고용해야 한다;

**Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật**

1. Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

a) Sản xuất thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để sản xuất hoặc tái xuất theo hợp đồng ký kết với nước ngoài;

c) Thông tin, quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 70 của Luật này và pháp luật về quảng cáo;

d) Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở sản xuất thuốc công bố;

b) Sử dụng người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bảo đảm sức khỏe, được đào tạo, bồi dưỡng về an toàn lao động và chuyên môn;

- c) 농약의 품질에 대한 책임을 지고 시장에서 양질의 농약만을 출하 및 유통할 수 있다;
- d) 법률의 규정에 따라 관할기관의 감사 및 검사에 필요한 서류를 제공해야 한다;
- đ) 법률의 규정에 따라 제조 시설의 잘못으로 인해 손해를 보상해야 한다;
- e) 농약이 규정에 따라 요구사항을 충족하지 않음을 발견한 경우, 제조 시설은 본 법 제73 조 제2항의 규정에 따라 농약을 회수할 책임이 있다;
- g) 농약 제조 시설의 소유주는 농약을 사용할 때 훈련, 사용 안내 및 농약으로 인해 발생한 사고 예방을 조직해야 한다. 농약을 직접 제조하는 작업자를 위한 전문 자격을 육성 및 훈련해야 한다;
- h) 소방, 화학물질, 노동 및 환경에 관한 법률의 규정을 준수해야 한다;
- i) 환경보호세법의 규정 및 기타 관련 법률의 규정을 준수해야 한다.

**제63조. 농약 거래에 대한 조건**

1. 농약을 거래하는 조직 및 개인은 다음과 같은 조건을 충족해야 한다:
  - a) 법률의 규정에 따라 합법적인 장소가 있고 사람, 동물 및 환경을 위한 안전한 면적 및 거리를 보장해야 한다;
  - b) 규정에 따른 농약 창고와 사고 발생 시 농약의 보관 및 취급에 적합한 장비를 갖추고 있어야 한다;
  - c) 농약 거래 시설의 소유주 및 농약을 직접 판매하는 사람은 식물 보호, 작물 재배, 생물학, 화학 분야에서 중급 이상의 학위 (기술학교 또는 기술교육센터에서 교육을 받은 학위)를 가지고 있거나 농약에 대한 전문자격교육 증명서를 보유해야 합니다.
2. 농업·농촌개발부 장관은 본 조를 자세히 규정한다.

- c) Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc và chỉ được phép xuất xưởng, lưu thông trên thị trường thuốc đạt chất lượng;
- d) Cung cấp tài liệu cần thiết cho việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- đ) Bồi thường thiệt hại trong trường hợp do lỗi của cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật;
- e) Khi phát hiện thuốc không bảo đảm yêu cầu theo quy định, cơ sở sản xuất có trách nhiệm thực hiện việc thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này;
- g) Chủ cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng, phòng ngừa sự cố do thuốc bảo vệ thực vật gây ra khi sử dụng; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật;
- h) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, lao động, môi trường;
- i) Thực hiện quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 63. Điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện sau đây:
  - a) Có địa điểm hợp pháp, bảo đảm về diện tích, khoảng cách an toàn cho người, vật nuôi và môi trường theo đúng quy định;
  - b) Có kho thuốc đúng quy định, trang thiết bị phù hợp để bảo quản, xử lý thuốc bảo vệ thực vật khi xảy ra sự cố;
  - c) Chủ cơ sở buôn bán thuốc và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc có giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.
2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

**제64조. 농약을 거래하는 조직 및 개인의 권리 및 의무**

1. 농약을 거래하는 조직 및 개인은 다음과 같은 권리가 있다:

a) 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 있는 완제품 농약을 거래한다;

b) 농약과 관련된 정보 및 지침을 제공 받는다;

c) 시설의 소유주 및 농약을 직접거래 하는 사람들은 사용 안전, 보관, 운송 및 농약으로 인해 발생한 사고의 예방에 대한 훈련에 참여한다.

2. 농약을 거래하는 조직 및 개인은 다음과 같은 의무가 있다:

a) 농약 관리에 관한 법률의 규정을 준수해야 한다;

b) 건강을 보장하고 전문 자격에 대한 훈련 및 육성을 받는 농약을 직접거래 하는 사람들만 고용해야 한다;

c) 판매 가격을 책정하고 농약 거래 장부를 작성해야 한다;

d) 농약 라벨의 내용에 따라 구매자에게 농약 사용을 안내해야 한다;

đ) 인간 건강, 동물 및 생태 환경에 영향을 줄 수 있는 농약의 누출 또는 분산을 일으키는 사고를 발견할 경우 농약 거래 시설은 즉시 극복 조치를 취하고 동시에 그 사고가 발생한 지역에서 면급 인민위원회에 보고하여 상황을 감시하고 경고 및 예방조치를 취해야 한다;

e) 소독용 농약을 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 보유한 사람 또는 식물 검역 대상 물체 취급 자격증을 보유한 조직에만 판매한다;

g) 요청 시 시설의 농약 거래와 관련된 정보를 관할기관에 제공해야 한다;

h) 법률의 규정에 따라 농약 거래 시설의 잘못으로 인한 손해를 보상해야 한다;

**Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

a) Buôn bán thuốc thành phẩm có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Được cung cấp thông tin và hướng dẫn liên quan đến thuốc bảo vệ thực vật;

c) Chủ cơ sở và người trực tiếp buôn bán thuốc được tham gia tập huấn về an toàn sử dụng, bảo quản, vận chuyển và phòng ngừa sự cố do thuốc bảo vệ thực vật gây ra.

2. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

b) Chỉ được sử dụng người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật bảo đảm sức khỏe và đã được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn;

c) Niêm yết giá bán và lập sổ theo dõi việc mua, bán thuốc;

d) Hướng dẫn sử dụng thuốc cho người mua theo đúng nội dung của nhãn thuốc;

đ) Khi phát hiện sự cố gây rò rỉ, phát tán thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vật nuôi, môi trường sinh thái, cơ sở buôn bán thuốc phải áp dụng ngay biện pháp khắc phục, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để giám sát và có các biện pháp cảnh báo, phòng ngừa hậu quả xấu;

e) Chỉ bán thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng cho người có thể hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc cho tổ chức có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

g) Cung cấp thông tin liên quan đến việc buôn bán thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;

h) Bồi thường thiệt hại do lỗi của cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật;

i) 거래 시설의 농약이 규정된 요구사항을 충족시키지 못한다는 것을 발견한 경우, 거래 시설은 시장에서 모든 농약을 즉시 회수하거나 농약의 회수에 참여하도록 농약을 공급한 직접 대리인 또는 제조 시설에 통지할 책임이 있다;

k) 소방, 화학물질, 환경 및 노동에 관한 법률의 규정을 준수해야 한다;

l) 환경보호세법의 규정 및 기타 관련 법률의 규정을 준수해야 한다.

**제65조. 농약제조자자격증 및 농약거래자자격증을 발급 및 철회하기 위한 서류, 과정, 절차 및 권한**

1. 농약제조자자격증 및 농약거래자자격증 발급 신청 서류는 다음을 포함한다:

a) 농약제조자자격증 및 농약거래자자격증 발급 신청서;

b) 사업자등록증명서의 사본;

c) 본 법 제61조 및 제63조의 규정에 따른 농약의 제조 및 거래 조건을 보장하기 위한 시설 및 기술, 인적 자원 및 전문 자격에 대한 설명서;

d) 본 법 제61조 및 제63조의 규정에 따른 시설의 소유주 및 농약을 직접 제조 및 거래하는 사람들의 전문자격증과 농약 지식 교육 및 훈련 증명서;

đ) 시설의 소유주 및 농약을 직접 제조 및 거래하는 사람들의 건강증명서;

e) 법률의 규정에 따른 소방 및 환경보호에 대한 조건의 만족을 증명하는 문서.

i) Khi phát hiện thuốc của cơ sở buôn bán không bảo đảm các yêu cầu theo quy định, cơ sở buôn bán có trách nhiệm thông báo cho đại lý trực tiếp hoặc cơ sở sản xuất đã cung cấp thuốc để thu hồi ngay toàn bộ thuốc đó trên thị trường; tham gia thu hồi thuốc đã bán ra;

k) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, môi trường, lao động;

l) Thực hiện quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 65. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhân lực, trình độ chuyên môn bảo đảm điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 61 và Điều 63 của Luật này;

d) Giấy chứng nhận về trình độ chuyên môn, giấy chứng nhận bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về thuốc bảo vệ thực vật của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 61 và Điều 63 của Luật này;

đ) Giấy chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

e) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy

2. 농약제조자격증 및 농약거래자격증의 발급 과정 및 절차는 다음과 같이 규정된다:

a) 농약을 제조 및 거래하는 조직 및 개인은 본 조 제4항의 규정에 따라 농약제조자격증 및 농약거래자격증 발급 신청 서류를 식물 보호 및 검역 전문기관에 제출해야 한다;

b) 완전하고 유효한 서류를 접수한 일로부터 식물 보호 및 검역 전문기관은 농약 제조 및 거래 시설에서 실제 제조 및 거래 조건을 검사해야 한다. 조건을 만족하는 경우, 15일 이내에 농약제조자격증 및 농약거래자격증을 발급해야 한다. 발급하지 않은 경우 서면으로 회답하고 이유를 명확하게 명시해야 한다.

3. 농약제조자격증 및 농약거래자격증은 다음과 같은 경우에는 철회된다:

- a) 내용이 지워지거나 수정된 경우;
- b) 조직 및 개인이 법률위반으로 인해 식물 보호 및 검역 분야에서 법률위반 행위에 대한 1년에 3회 행정처분을 받거나 3회 연속적으로 행정처벌을 받은 경우;
- c) 수행한 조직은 법률의 규정에 따라 자격증을 철회하도록 요구되는 다른 위반 행위를 수행하는 경우;

4. 농약제조자격증 및 농약거래자격증을 발급 및 철회할 권한은 다음과 같이 규정된다:

a) 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 농약 제조자격증을 발급 및 철회한다;

định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật kiểm tra thực tế điều kiện sản xuất, buôn bán tại cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 15 ngày phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;
- b) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật mà bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 lần trong một năm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 03 lần liên tiếp về một hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
- c) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi giấy chứng nhận.

4. Thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật;

b) 현지 식물 보호 및 검역 전문기관은 농약 거래자격증을 발급 및 철회한다.

b) Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

**제66조. 농약제조자격증 및 농약거래자격증의 유효 기간**

1. 농약제조자격증 및 농약거래자격증은 5년 동안 유효하다.

2. 농약제조자격증 및 농약거래자격증이 만료되기 3개월 전에, 조직 또는 개인이 농약을 계속 제조하고 거래하고자 하는 경우 자격증 재발급 신청 서류를 제출해야 한다. 재발급 서류, 과정 및 절차는 본 법 제65조 제1항 및 제2항의 규정에 따라 수행해야 한다.

**Điều 66. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có giá trị trong thời hạn 05 năm.

2. Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, trong trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại được thực hiện như quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 của Luật này.

**제67조. 농약의 수입 및 수출**

1. 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에서 농약을 등록한 조직 및 개인은 본 조 제2항에 규정된 경우를 제외하고 수입허가서가 없이 해당 농약을 수입할 수 있거나 수입하도록 기타 조직 또는 개인에게 권한을 위임할 수 있다.

2. 조직 및 개인은 다음과 같은 농약을 수입하는 경우 허가서를 가지고 있어야 한다:

a) 외국과 체결된 계약에 따른 수출 목적으로 베트남에서 제조를 위한 임시 수입, 재수출 또는 수입을 위해 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 없는 농약;

b) 화학물질의 분류 및 표지에 관한 세계조화 시스템(GHS)에 따라 메틸브로마이드 활성 성분 및 I, II 유형의 독성이 있는 활성 성분을 함유한 소독용 농약;

**Điều 67. Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam được nhập khẩu hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu thuốc đó mà không cần giấy phép nhập khẩu trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân phải có giấy phép khi nhập khẩu các loại thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Thuốc bảo vệ thực vật chứa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài;

b) Thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa



c) 농약의 등록을 위한 시험 목적으로 수입된 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 없는 농약;

d) 시험 및 연구, 베트남에서의 해외 프로젝트에 사용을 위해 수입되는 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 없는 농약; 농업·농촌개발부 장관의 결정에 따라 샘플과 전시회 및 박람회의 상품으로 사용되고 일부 특별한 경우에 사용되는 농약;

đ) 표준물질로 수입되는 베트남에서 사용이 금지된 농약 목록에 있는 농약.

3. 본 조 제1항 및 제2항 b항에 규정된 수입 농약은 식물 보호 및 검역 전문기관이 수입 시 농약의 품질에 대한 국가 검열을 받아야 한다. 그리고 법률의 규정에 따라 요구사항을 충족하는 경우에만 수입되어야 한다.

4. 농약수입허가서 발급 신청 서류는 다음을 포함한다:

a) 농약수입허가서 발급 신청서;

b) 본 조 제2항 a, b, c항에 규정된 경우에 농약수입허가서의 발급을 요청하는 조직 또는 개인의 사업자등록증명서의 사본;

c) 본 조 제2항에 규정된 조건의 만족을 증명하는 문서.

5. 농약수입허가서의 발급 과정 및 절차는 다음과 같이 규정된다:

a) 조직 또는 개인은 농약수입허가서 발급 신청 서류를 중앙 전문 식물 보호 및 검역 전문 기관에 제출한다;

b) 완전하고 유효한 서류를 접수한 일로부터 근무일 5일 이내에 중앙 식물 보호 및 검역

chất(GHS);

c) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;

d) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để thử nghiệm, nghiên cứu; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhưng nhập khẩu để làm chất chuẩn.

3. Thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này phải được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc khi nhập khẩu và chỉ được nhập khẩu khi đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật;

b) Bảo sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này;

c) Các giấy tờ chứng minh, đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật cho cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành

전문기관은 농약 수입허가서를 발급해야 한다. 발급하지 않은 경우 서면으로 회답하고 이유를 명확하게 명시해야 한다.

6. 농약을 제조 및 거래하는 조직 및 개인은 베트남 무역법 및 수입국의 규정에 따라 완제품 농약 및 기술약을 수출 할 수 있다.

**제68조. 농약 운송**

1. 농약 운송은 도로, 내륙 수로, 철도, 항공 및 항해에 관한 법률의 위험물 운송에 대한 규정, 기타 관련 법률의 규정과 베트남이 회원국인 국제 조약을 준수해야 한다.

생물학적 농약만 운송하는 경우 위험물 운송에 대한 규정을 준수할 필요는 없지만 관련 법률의 규정 및 베트남이 회원국인 국제 협약을 준수해야 한다.

2. 운송 과정에서 농약의 누출 또는 분산을 일으키는 사고가 발생할 경우, 차량 운전자, 상품 소유자 및 차량 소유자는 나쁜 결과를 제한하며 사고를 극복하기 위해 필요한 조치를 취하고, 동시에 사고가 발생한 지역에서의 면급 인민위원회에 통지하여 계속 감시하며 경고 및 예방 조치를 취해야 한다.

**제69조. 농약 보관**

1. 농약 보관은 라벨 및 포장에 기록된 제조업체의 보관 안내를 준수하고 사람, 동물 및 환경에 대한 안전성을 보장해야 한다.

2. 농약 보관 창고는 학교, 병원 및 주택구역으로부터 떨어진 안전한 거리를 확보하고 보관 시 기술적 요구사항을 보장해야 한다. 경고가 있고 농약의 위험한 특성에 적합한 처리

bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương xem xét cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được phép xuất khẩu thuốc thành phẩm và thuốc kỹ thuật theo quy định của pháp luật về thương mại của Việt Nam và nước nhập khẩu.

**Điều 68. Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật**

1. Vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không, hàng hải, các quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp chỉ vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật sinh học không bắt buộc phải tuân thủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm nhưng phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp xảy ra sự cố gây rò rỉ, phát tán thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình vận chuyển, người điều khiển phương tiện, chủ hàng, chủ phương tiện có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả, khắc phục sự cố, đồng thời báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để tiếp tục theo dõi và có các biện pháp cảnh báo, phòng ngừa hậu quả.

**Điều 69. Bảo quản thuốc bảo vệ thực vật**

1. Việc bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải tuân thủ hướng dẫn về bảo quản của nhà sản xuất ghi trên nhãn, bao gói; bảo đảm an toàn đối với con người, vật nuôi và môi trường.

2. Kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm khoảng cách an toàn, xa trường học, bệnh viện, khu dân cư tập trung; bảo đảm yêu cầu kỹ thuật trong bảo quản; có cảnh báo; có trang

장비와 수단을 갖추어야 한다. 그리고 소방, 화학물질, 노동 보호 및 환경보호에 관한 법률의 규정을 보장해야 한다.

3. 생물학적 농약을 보관하기 위한 전용 창고는 본 조 제2항의 규정을 준수할 필요는 없지만 환경 오염을 유발하지 않도록 해야 한다.

4. 농약의 누출 또는 분산이 사람, 동물 및 환경에 해를 끼칠 위험이 있는 경우, 농약을 보관하는 조직 및 개인은 즉시 나쁜 결과를 제한하며 사고를 극복하기 위해 필요한 조치를 취하고, 동시에 사고가 발생한 지역에서의 면급 인민위원회에 통지하여 나쁜 결과를 극복, 감시 및 예방하는 데 지원을 받아야 한다. 보관된 농약이 누출 또는 분산된 조직 및 개인은 사고로 인한 사고 극복 및 손해배상을 위해 모든 비용을 부담해야 한다.

5. 농업·농촌개발부 장관은 국가 기술표준을 발표하고 농약 보관 창고에 대한 조건을 자세히 규정해야 한다.

**제70조. 농약 광고**

1. 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 있는 농약만 광고한다.

2. 광고내용은 농약등록증명서에 명시된 내용과 일치하고 해당 지역에서 식물 보호 및 검역 전문기관의 기술 지침에 적합해야 한다. 위험 및 독성 수준에 대한 경고 내용과 농약의 유해한 영향 방지 지침이 있다.

3. 농약 광고는 광고법의 규정을 준수해야 한다.

**제71조. 농약의 포장 및 라벨**

1. 농약의 포장은 다음과 같은 요구사항을 충족해야 한다:

a) 재료는 내구성이 있어야 하며, 농약에 의해

thiết bị, phương tiện xử lý sự cố phù hợp với đặc tính nguy hiểm của thuốc bảo vệ thực vật; bảo đảm quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường.

3. Kho chuyên dùng bảo quản thuốc bảo vệ thực vật sinh học không bắt buộc phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này nhưng phải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

4. Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật bị rò rỉ, phát tán có nguy cơ gây tác hại đến con người, vật nuôi, môi trường, tổ chức, cá nhân bảo quản thuốc có trách nhiệm áp dụng ngay các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả, khắc phục sự cố và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để được hỗ trợ khắc phục và giám sát, ngăn ngừa hậu quả xấu; tổ chức, cá nhân có thuốc bảo quản bị rò rỉ, phát tán phải chịu mọi chi phí để khắc phục sự cố và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định chi tiết điều kiện kho bảo quản thuốc bảo vệ thực vật.

**Điều 70. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật**

1. Chỉ được quảng cáo các loại thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Nội dung quảng cáo phải đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, phù hợp với hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn, có nội dung cảnh báo về mức độ nguy hiểm, độc hại và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của thuốc bảo vệ thực vật.

3. Việc quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật phải tuân theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

**Điều 71. Bao gói, nhãn thuốc bảo vệ thực vật**

1. Bao gói thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Vật liệu phải bền chắc, không bị thuốc bảo vệ

부식 또는 파괴되지 않고, 농약을 외부로 누출 또는 분산시키지 않는다;

b) 농약의 품질에 영향을 미치지 않는다;

c) 농약의 포장에 대한 국가 기술표준 및 농약 제조업체가 발표한 시설 표준에 충족한다;

d) 사람, 동물 및 환경에 위험을 발생시킨다.

2. 시장에서 유통된 농약의 포장은 다음과 같은 요구사항을 충족해야 한다:

a) 언어는 베트남어로 사용된다;

b) 농약 사용자를 위한 안전 사용 안내에 대한 충분한 정보를 가지고 있다;

c) 화학물질의 분류 및 표지에 관한 세계조화 시스템(GHS)의 제품 라벨링 및 지침에 관한 법률의 규정을 준수한다;

d) 농약의 포장은 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관에 등록된 라벨 샘플의 내용에 적합해야 한다.

3. 농업·농촌개발부 장관은 농약 포장의 규격, 재료, 검사 및 검정에 대해 규정하고 농약의 라벨링에 대해 구체적으로 안내한다.

**제72조. 농약을 사용하는 조직 및 개인의 권리 및 의무**

1. 농약을 사용하는 조직 및 개인은 다음과 같은 권리가 있다:

a) 안전하고 효과적인 농약 사용에 관한 정보 및 안내를 제공 받는다;

b) 농약 거래 시설에 농약 라벨의 내용에 따라 농약의 사용을 안내하도록 요청한다;

c) 법률의 규정에 따라 농약 거래 시설의 잘못으로 인한 손해에 대한 보상을 받는다.

2. 농약을 사용하는 조직 및 개인은 다음과 같은 의무가 있다:

a) 본 법 제4조 제3항의 규정에 따라 농약 사

thực vật chứa bên trong ăn mòn, phá hủy, rò rỉ, phát tán thuốc ra ngoài;

b) Không ảnh hưởng đến chất lượng của thuốc bảo vệ thực vật;

c) Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bao gói thuốc bảo vệ thực vật hoặc tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật công bố áp dụng;

d) Không gây nguy hiểm cho người, động vật và môi trường.

2. Thuốc bảo vệ thực vật lưu thông trên thị trường phải có nhãn đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Ngôn ngữ bằng tiếng Việt;

b) Chứa thông tin đầy đủ hướng dẫn người sử dụng thuốc an toàn;

c) Tuân thủ quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và hướng dẫn của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất(GHS);

d) Nhãn thuốc bảo vệ thực vật phải phù hợp với nội dung mẫu nhãn đã đăng ký với cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quy cách, vật liệu, kiểm tra, kiểm định bao gói thuốc và hướng dẫn cụ thể việc ghi nhãn thuốc bảo vệ thực vật.

**Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, hiệu quả;

b) Yêu cầu cơ sở bán thuốc hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo đúng nội dung của nhãn thuốc;

c) Được bồi thường thiệt hại do lỗi của cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc sử dụng thuốc bốn đúng

용 원칙을 준수하고 농약 라벨의 안내에 따라 수행해야 한다;

b) 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 있는 농약만 사용한다;

c) 사고가 발생하거나 농약이 사용 과정에서 사람과 환경에 악영향을 미치는 것을 발견하는 경우, 농약 사용자는 나쁜 결과를 제한하기 위해 필요한 조치를 취하고 즉시 사고가 발생한 지역에서의 면급 인민위원회에 통지하여 극복 조치를 취해야 한다;

d) 규정된 장소에 사용한 후 농약을 보관하고 농약 포장을 수집해야 한다;

đ) 소독용 농약을 사용하는 사용자는 농업·농촌개발부 장관의 규정에 따라 훈련증명서를 가지고 있어야 한다;

e) 규정을 위배하는 농약 사용으로 인해 발생한 손해에 대해 보상해야 한다.

**제4절. 사용 후 농약 포장의 회수, 폐기, 수집 및 취급**

**제73조. 시장에서 농약의 회수, 회수된 농약의 취급**

1. 농약은 다음과 같은 경우에는 회수된다:

- a) 규정된 표준 및 국가 기술표준에 적합하지 않은 경우;
- b) 유통기한이 만료되는 경우;
- c) 농약의 라벨 및 포장이 잘못되었거나 규정에 위배되는 경우.

2. 회수 대상 농약을 발견하는 경우, 제조 시설 또는 수입 시설은 회수될 농약에 대해 대중매체에 발표하고 즉시 모든 농약을 회수할 책임이 있어야 한다.

제조 시설 또는 수입 시설이 자발적으로 회수하지 않은 경우, 관할기관은 회수 강제 결정을 내려야 한다.

3. 회수된 농약의 취급 조치는 다음을 포함한

규정된 tại khoản 3 Điều 4 của Luật này; thực hiện đúng hướng dẫn ghi trên nhãn thuốc;

b) Chỉ được sử dụng thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam;

c) Khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện thuốc bảo vệ thực vật gây hậu quả xấu cho con người và môi trường trong quá trình sử dụng, người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố để có biện pháp khắc phục hậu quả;

d) Phải bảo quản thuốc, thu gom bao gói thuốc sau khi sử dụng để đúng nơi quy định;

đ) Người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong xông hơi khử trùng phải có giấy chứng nhận tập huấn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Bồi thường thiệt hại do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định gây ra.

**MỤC 4. THU HỒI, TIÊU HỦY, THU GOM VÀ XỬ LÝ BAO GÓI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SAU SỬ DỤNG**

**Điều 73. Thu hồi thuốc bảo vệ thực vật trên thị trường, xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi**

1. Thuốc bảo vệ thực vật phải thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- a) Không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định;
- b) Hết hạn sử dụng;
- c) Nhãn, bao gói thuốc bảo vệ thực vật có sai sót hoặc không đúng quy định.

2. Khi phát hiện thuốc bảo vệ thực vật thuộc diện bị thu hồi thì cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải có trách nhiệm thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về lô thuốc phải thu hồi và có trách nhiệm thu hồi ngay toàn bộ thuốc đó.

Trong trường hợp cơ sở sản xuất, nhập khẩu không tự nguyện thu hồi thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc thu hồi.

3. Các biện pháp xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị

다:

- a) 재수출;
- b) 재활용;
- c) 라벨 및 포장 오류 수정;
- d) 폐기.

농업·농촌개발부 장관은 이 조항을 구체적으로 규정한다.

4. 회수된 농약을 취급하기 위한 권한은 다음과 같이 규정한다:

a) 지역 식물 보호 및 검역 전문기관은 회수된 농약의 취급에 대한 조치 및 기간을 결정하고, 해당 지역에서 농약 거래 시설의 농약 회수 및 취급을 검사하고, 규정에 따라 해당 지역에서 농약 거래 시설의 농약 회수에 대한 위반을 처리해야 한다;

b) 중앙 식물 보호 및 검역 전문기관은 회수된 농약의 취급에 대한 조치 및 기간을 결정하고, 해당 지역에서 농약 거래 시설의 농약 회수 및 취급을 검사하고, 중앙 직속의 많은 지방 및 도시에서 농약 회수가 발생할 때 농약 거래 시설의 농약 회수에 대한 위반을 처리해야 한다.

5. 농약이 회수된 제조 시설 및 수입 시설은 회수 및 취급에 대한 모든 비용을 부담해야 한다.

**제74조. 농약 폐기**

1. 폐기된 농약은 다음을 포함한다:

- a) 본 법 제67조 제2항 a, c 및 d항에 규정된 경우 제외하고 베트남에서 사용이 금지된 농약 및 베트남에서 사용이 허용된 농약 목록에 없는 농약;
- b) 가짜 농약;
- c) 만료되지만 재활용 할 수 없는 농약;
- d) 규정에 따라 국가 기술표준을 충족하지 않고 재활용 또는 재수출할 수 없는 농약;
- đ) 원산지가 알려지지 않은 농약.

thu hồi bao gồm:

- a) Tái xuất;
- b) Tái chế;
- c) Khắc phục lỗi ghi nhãn, bao gói;
- d) Tiêu hủy.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định cụ thể khoản này.

4. Thẩm quyền xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở địa phương quyết định biện pháp và thời hạn xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi; kiểm tra việc thu hồi và xử lý thuốc của cơ sở buôn bán trên địa bàn; xử lý vi phạm về thu hồi thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở buôn bán trên địa bàn theo quy định;

b) Cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương quyết định biện pháp và thời hạn xử lý thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi; kiểm tra việc thu hồi và xử lý thuốc của cơ sở sản xuất; xử lý vi phạm về thu hồi thuốc bảo vệ thực vật của cơ sở buôn bán khi việc thu hồi thuốc xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu có thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi phải chịu mọi chi phí thu hồi và xử lý.

**Điều 74. Tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật**

1. Các loại thuốc bảo vệ thực vật phải tiêu hủy bao gồm:

- a) Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam, không có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 67 của Luật này;
- b) Thuốc bảo vệ thực vật giả;
- c) Thuốc bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng mà không thể tái chế;
- d) Thuốc bảo vệ thực vật không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định mà không thể tái chế hoặc tái xuất;
- đ) Thuốc bảo vệ thực vật vô chủ, thuốc không

- 2. 농약이 강제로 폐기된 조직 및 개인은 환경보호에 관한 법률의 유해 폐기물 관리에 대한 규정에 따라 폐기를 수행하고 모든 비용을 부담해야 한다.
- 3. 원산지가 알려지지 않은 농약의 경우, 지방 인민위원회는 폐기를 지시하고 비용을 할당해야 한다.

**제75조. 사용 후 농약 포장의 수집 및 취급**

- 1. 사용 후 농약 포장의 수집 및 취급은 본 법의 규정 및 환경보호에 관한 법률의 유해 폐기물 관리에 대한 규정을 준수해야 한다.
- 2. 지방에서 사용된 후 농약 포장의 수집 및 취급을 위한 비용은 지방 인민위원회가 지방 예산에서 할당한다.
- 3. 농업·농촌개발부는 자원환경부와 협조하여 사용 후 농약 포장의 수집을 규정해야 한다.
- 4. 자원환경부는 사용 후 농약 포장의 취급을 규정해야 한다.

**제5장.**

**시행 조항**

**제76조. 시행 효력**

- 1. 본 법은 2015년 01월 01일부터 유효하다.  
  
2001년 8월 08일자 제36/2001/PL-UBTVQH 10호 식물 보호 및 검역 법령은 본 법이 유효한 일로부터 무효하다.
- 2. 본 법의 발효일 이전에 발행되었지만 아직 만료되지 않은 식물 보호 및 검역에 대한 허가서 및 증명서는 만료일까지 유효하다.

rõ nguồn gốc xuất xứ.

- 2. Tổ chức, cá nhân có thuốc bảo vệ thực vật thuộc tiêu hủy phải thực hiện việc tiêu hủy theo quy định quản lý chất thải nguy hại của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu mọi chi phí.
- 3. Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tiêu hủy và bố trí kinh phí.

**Điều 75. Thu gom và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng**

- 1. Việc thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định về quản lý chất thải nguy hại của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- 2. Kinh phí thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí từ ngân sách địa phương.
- 3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.
- 4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

**Chương 5.**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 76. Hiệu lực thi hành**

- 1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.  
  
Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 36/2001/PL-UBTVQH10 ngày 08 tháng 8 năm 2001 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.
- 2. Các loại giấy phép, giấy chứng nhận về bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa hết thời hạn được ghi trong giấy thì vẫn có giá trị sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

**제77조. 세부 규정**

정부는 본 법의 조 및 항을 자세히 규정한다.

본 법은 2013년 11월 25일에 베트남 사회주의 공화국의 제XIII회 국회 제6차 회의에서 통과되었다.

**Điều 77. Quy định chi tiết**

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2013.

**국회의장**

**Nguyen Sinh Hung**

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyen Sinh Hung**